

Số: *1939* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *22* tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn
Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức đối tác công tư (PPP)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 10/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 về quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; số 312/2025/NĐ-CP ngày 06/12/2025 về quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

và đo bóc khối lượng công trình; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 và số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025 sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 98/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dự án đầu tư kinh doanh, cung cấp đăng tải thông tin về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng chính phủ số: số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025; số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 về phê duyệt quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09/02/2026;

Căn cứ Văn bản số 4108/VPCP-CN ngày 13/5/2025 chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà về đề xuất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên theo phương thức đối tác công tư (PPP);

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên đồng thuận về việc đề xuất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới được điều chỉnh tại Nghị quyết 274/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của HĐND tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/10/2025 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về thống nhất giao UBND tỉnh Thái Nguyên là cơ quan có thẩm quyền tổ chức triển khai thực hiện dự án Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo hình thức PPP;

Căn cứ Nghị quyết số 470/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về thống nhất giao UBND tỉnh Thái nguyên là cơ quan có thẩm quyền tổ chức triển khai thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên theo hình thức PPP;

Căn cứ Văn bản số 14985/BXD-KHTC ngày 11/12/2025 của Bộ Xây dựng về việc giao cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu ĐTXD hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo hình thức PPP;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-BXD ngày 11/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc giao UBND tỉnh Thái Nguyên quản lý tuyến cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên (không bao gồm đoạn tuyến trùng Vành đai 3 Hà Nội và nút giao giữa cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên với đường Vành đai 3 Hà Nội) từ khoảng Km8+772,76 - Km69+200 (gần nút giao Tân Long);

Căn cứ Văn bản số 2978/BC-H02 ngày 15/6/2026 của Bộ Công an về việc tham gia ý kiến về phương án thiết kế đoạn tuyến đi qua một phần diện tích đất của Trại giam Phú Sơn 4;

Căn cứ Văn bản số 4422/BQP-TM ngày 22/6/2026 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển giao đất quốc phòng của Quân khu 1 cho địa phương thực hiện dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới;

Căn cứ Kết luận số 410-KL/TU ngày 21/6/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc triển khai dự án Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Văn bản số 3293/CĐBVN-ĐTCT ngày 09/6/2026 của Cục Đường bộ Việt Nam về việc thỏa thuận về việc đầu tư mở rộng, nâng cấp đường cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo hình thức PPP;

Căn cứ Văn bản số 951/UBND-TH ngày 28/01/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức đối tác công tư (PPP);

Căn cứ Văn bản số 5999/UBND-TH ngày 27/5/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc chấp thuận Liên danh Nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Quyết định số 1844/QĐ-UBND ngày 15/6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức đối tác công tư (PPP); Quyết định số 1935/QĐ-UBND ngày 21/6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 728/TTr-BQLDAGTNN ngày 22/6/2026 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp về việc đề nghị phê duyệt dự án: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức đối tác công tư (PPP) và hồ sơ dự án kèm theo (kèm theo Văn bản số 5216/SXD-QLKCHTGT ngày 18/6/2026 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức đối tác công tư (PPP) và Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi số 5346/BC-HĐTĐ ngày 22/6/2026 của Hội đồng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu của dự án:

Hoàn thiện quy mô đảm bảo phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 và Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025; góp phần nâng cao năng lực khai thác, khả năng liên kết vùng và chất lượng hạ tầng giao thông, giảm thiểu tình trạng ùn tắc, tạo động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng Thủ đô và các tỉnh trung du miền núi phía Bắc; đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước trong bối cảnh mới với mục tiêu tăng trưởng 2 con số giai đoạn 2026-2030, nhu cầu vận tải sẽ tiếp tục tăng nhiều trong thời gian tới.

2. Phạm vi, quy mô, địa điểm thực hiện dự án:

2.1. Phạm vi đầu tư

- Điểm đầu: Km8+772,76 – kết nối với Dự án đường Vành đai 3 Hà Nội, thuộc địa phận xã Thư Lâm, TP. Hà Nội.

- Điểm phân chia đoạn Hà Nội - Thái Nguyên và đoạn Thái Nguyên - Chợ Mới (quy mô 6 làn xe và 4 làn xe): Km68+700 trước nút giao Tân Long, thuộc địa phận phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên.

- Điểm cuối Dự án: Km107+802,17 - kết nối với Dự án đầu tư xây dựng tuyến Chợ Mới – Bắc Kạn tại khu vực nút giao Thanh Bình, thuộc địa phận xã Thanh Thịnh, tỉnh Thái Nguyên;

- Tổng chiều dài khoảng 99,03Km, trong đó: đoạn Hà Nội - Thái Nguyên dài khoảng 59,93Km; đoạn Thái Nguyên - Chợ Mới dài khoảng 39,10Km.

2.2. Địa điểm thực hiện dự án: Thành phố Hà Nội, tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Thái Nguyên.

2.3. Quy mô đầu tư xây dựng:

2.3.1. Đường cao tốc

a. Quy mô mặt cắt ngang:

- Đoạn Km8+772,76 - Km68+700 mở rộng mặt đường hiện hữu đảm bảo quy mô mặt cắt ngang 06 làn xe, bề rộng nền đường $B_{nền} = 34,5\text{m}$, vận tốc thiết kế $V_{tk} = 100\text{km/h}$.

- Đoạn Km68+700 - Km79+903 mở rộng mặt đường hiện hữu đảm bảo quy mô mặt cắt ngang 04 làn xe, bề rộng nền đường $B_{nền} = 24,75\text{m}$, vận tốc thiết kế $V_{tk} = 100\text{km/h}$.

- Đoạn Km79+903 - cuối tuyến có địa hình khó khăn, đồi núi cao, xây dựng quy mô mặt cắt ngang 04 làn xe, bề rộng nền đường $B_{nền} = 22,0\text{m}$, vận tốc thiết kế $V_{tk} = 80\text{km/h}$.

b. Kết cấu mặt đường:

- Mặt đường tuyến chính cao tốc: Mặt đường cấp cao A1, đảm bảo mô đun đàn hồi các đoạn tuyến gồm đoạn Hà Nội - Thái Nguyên có $E_{yc} \geq 193\text{Mpa}$ và đoạn Thái Nguyên - Chợ Mới có $E_{yc} \geq 180\text{Mpa}$.

- Mặt đường nút giao: Mặt đường cấp cao A1, đảm bảo mô đun đàn hồi $E_{yc} \geq 171\text{Mpa}$.

- Mặt đường dải dừng xe khẩn cấp: Mặt đường cấp cao A1, đảm bảo mô đun đàn hồi $E_{yc} \geq 160\text{Mpa}$.

c. Nút giao: Xây dựng các nút giao liên thông, trục thông đảm bảo khai thác an toàn, kết nối thuận tiện.

d. Công trình cầu:

- Bề rộng cầu: Bề rộng cầu được thiết kế làm mới hoặc mở rộng phù hợp với bề rộng tuyến xây dựng cầu. Quy mô mặt cắt ngang cầu chính tuyến từ 22m - 34,5m. Quy mô mặt cắt ngang cầu vượt ngang được đề xuất phù hợp với quy mô đường ngang hiện tại hoặc quy mô đường ngang quy hoạch.

- Tải trọng thiết kế HL93.

đ. Công trình hầm:

- Xây dựng hoàn chỉnh công trình hầm xuyên núi gồm 02 ống hầm; mỗi ống hầm khai thác 02 làn xe đi một chiều, vận tốc thiết kế $V_{tk} = 80\text{km/h}$.

- Xây dựng đồng bộ các công trình phụ trợ: Hầm ngang, hệ thống thông gió, PCCC, điện chiếu sáng, thoát nước...

e. Tần suất thiết kế: $P=1\%$.

g. Hệ thống thoát nước: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang, thoát nước siêu cao... đảm bảo thoát nước, thống nhất với cơ quan quản lý thủy lợi của địa phương.

h. An toàn giao thông, điện chiếu sáng:

- Hệ thống biển báo, vạch sơn: Bố trí đầy đủ theo các quy định hiện hành nhằm hướng dẫn giao thông trên dọc tuyến để lái xe tiếp nhận được các thông tin một cách đầy đủ, tiện lợi nhằm nâng cao điều kiện an toàn giao thông. Hình dáng, quy cách, vị trí, kích thước, màu sắc ... của hệ thống này tuân theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN41:2024/BGTVT.

- Hệ thống cọc tiêu, lan can phòng hộ: Bố trí hệ thống cọc tiêu, lan can phòng hộ trên toàn tuyến đường cao tốc.

- Hệ thống hàng rào: Bố trí hệ thống hàng rào lưới thép B40 và hàng rào thép gai để ngăn không cho người và động vật tự do đi vào đường cao tốc.

- Bố trí hệ thống chiếu sáng đảm bảo tuân thủ theo quy định tại tiêu chuẩn TCVN 5729:2012. Tận dụng hệ thống chiếu sáng hiện có trên tuyến đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

2.3.2. Đường gom, đường hoàn trả, hầm chui dân sinh

Hệ thống đường gom được thiết kế tối thiểu đạt tiêu chuẩn giao thông nông thôn loại B. Kết cấu mặt đường phù hợp với quy hoạch địa phương hoặc đường hiện trạng. Ngoài ra, kết hợp sử dụng hệ thống đường bộ hiện tại để liên hệ hai bên tuyến. Xây mới, nối dài hầm chui dân sinh bằng bê tông cốt thép.

2.3.3 Công trình phục vụ khai thác

Xây dựng mới hệ thống quản lý giao thông thông minh cho toàn tuyến, hệ thống thu phí điện tử không dừng, công trình kiểm soát tải trọng xe bảo đảm kiểm soát và điều khiển giao thông phù hợp với quy mô đầu tư tuyến đường, đáp ứng yêu cầu vận hành, khai thác đường cao tốc, đảm bảo kết nối đồng bộ.

3. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

3.1. Hướng tuyến:

- Đối với đoạn Hà Nội - Thái Nguyên: Giữ nguyên hướng tuyến theo đường hiện hữu.

- Đối với đoạn Thái Nguyên - Chợ Mới: Hướng tuyến từ Km68+700 (trước phạm vi nút giao Tân Long) đi theo đường hiện hữu, vượt qua QL.3 kết nối hướng tuyến hiện hữu tại khoảng Km71+750, sau đấy đi dọc theo hướng tuyến hiện hữu đến khoảng Km84+500, tuyến đi bên trái đường cũ theo hướng tuyến mới và kết nối lại đường cũ tại khoảng Km87+500. Tuyến đi trùng đường cũ đến khoảng Km88+500 tách sang bên phải tuyến đường hiện hữu, đi hướng tuyến mới vượt qua đoạn có địa hình đặc biệt khó khăn bằng cầu cạn kết hợp hầm xuyên núi và kết nối với hướng tuyến đường cũ tại khoảng Km92+480; đến khoảng Km94+000 rẽ

phải tách khỏi đường cũ đi theo hướng tuyến mới, qua khe núi sau Cụm công nghiệp Quảng Chu, tuyến đi men sườn núi đá, vượt địa hình bằng cầu cạn dài và đi theo hướng đường cũ trước phạm vi cầu Sông Cầu. Tiếp tục đi men theo hướng tuyến đường cũ đến Km100+500 và tách bên trái đường cũ theo hướng tuyến mới, vượt qua sông Cầu, đi men theo địa hình sườn núi thuộc thôn Nậm Bó (đối diện trung tâm xã Chợ Mới), sau đó tuyến vượt qua suối bản Tềng, đường cũ tại khoảng Km104+300 và vượt ĐT.256 bằng cầu cạn, tuyến đi trùng đường hiện hữu tại khoảng Km105+000. Tiếp đó tuyến đi men theo đường hiện hữu đến cuối tuyến để kết nối với đường cao tốc Chợ Mới - Bắc Kạn (đang xây dựng) tại nút giao Thanh Bình, thuộc địa phận xã Thanh Thịnh.

3.2. Bình diện tuyến

Bình diện tuyến thiết kế đảm bảo hài hoà các yếu tố sau:

- Tuân thủ hướng tuyến tổng thể của đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng (CT.07).
- Tận dụng tối đa tuyến đường hiện hữu.
- Đối với các đoạn tuyến xây dựng mới, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật hình học của đường cao tốc $V_{tk}=80-100\text{Km/h}$ (đối với đoạn tuyến Thái Nguyên - Chợ Mới).
- Tránh các khu đông dân cư, khu du lịch và các di tích lịch sử văn hóa, đền, chùa, nhà thờ, giảm thiểu tối đa diện tích giải phóng mặt bằng (đặc biệt là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng).
- Lựa chọn khu vực có địa hình, địa chất thủy văn thuận lợi.
- Kết hợp hài hoà thuận lợi với hệ thống giao thông hiện hữu trong khu vực.
- Phù hợp với các quy hoạch đã và đang được triển khai.
- Giảm thiểu tác động môi trường, ít ảnh hưởng xấu đến công tác nông - lâm - ngư nghiệp của nhân dân hai bên tuyến.

3.3. Trắc dọc

- Đối với đoạn Hà Nội - Thái Nguyên: Trắc dọc thiết kế trên nguyên tắc bám sát mặt đường hiện hữu, đảm bảo khối lượng bù vênh trên mặt đường cũ là tối thiểu. Đồng thời, có xét đến cao độ mực nước thiết kế.

- Đối với đoạn Thái Nguyên - Chợ Mới: Trắc dọc thiết kế trên nguyên tắc đi thấp theo mực nước thiết kế, bám sát địa hình, tại các vị trí địa hình khó khăn sử dụng giải pháp công trình (cầu cạn, hầm,...) kết hợp hài hoà giữa các yếu tố đường cong bằng và các yếu tố đường cong đứng, đảm bảo các tiêu chuẩn thiết kế theo các quy phạm hiện hành, êm thuận trong quá trình vận hành xe và giảm thiểu khối lượng đào đắp cũng như khối lượng các công trình phụ trợ khác. Đối với những đoạn tuyến xây dựng mở rộng chung nền đường cũ đảm bảo tiêu chuẩn, trắc dọc thiết kế trên nguyên tắc tận dụng tối đa nền đường, phù hợp với cao độ mặt đường hiện trạng.

3.4. Mặt cắt ngang

a. Quy mô mặt cắt ngang đoạn Hà Nội - Thái Nguyên (6 làn xe cao tốc):

Phần xe chạy (6 làn xe):	$6 \times 3,75\text{m}$	$= 22,5\text{m}$
Dải phân cách giữa:	$1 \times 3,0\text{m}$	$= 3,0\text{m}$
Dải an toàn trong:	$2 \times 0,75\text{m}$	$= 1,5\text{m}$
Dải dừng xe khẩn cấp:	$2 \times 3,0\text{m}$	$= 6,0\text{m}$
Lề đường:	$2 \times 0,75\text{m}$	$= 1,5\text{m}$
<i>Tổng cộng:</i>		$= 34,5\text{m}$

Hiện trạng đoạn Hà Nội - Thái Nguyên đã được xây dựng và đang khai thác với quy mô 04 làn xe. Trong đó, đoạn từ Km0+000 - Km26+640 đã xây dựng đủ nền đường theo quy mô $B_{\text{nền}} = 34,5\text{m}$, mặt đường 04 làn xe và bố trí dải dừng xe khẩn cấp liên tục; đoạn từ Km26+640 - Km61+500 đã xây dựng đủ nền đường theo quy mô $B_{\text{nền}} = 34,5\text{m}$, mặt đường 04 làn xe, chưa bố trí dải dừng xe khẩn cấp liên tục; đoạn từ Km61+500 - Km68+700 đã xây dựng với quy mô $B_{\text{nền}} = 27\text{m}$ bao gồm 04 làn xe và bố trí dải dừng xe khẩn cấp liên tục. Các giải pháp thiết kế mặt cắt ngang cho từng đoạn như sau:

+ Đối với đoạn Km8+772,76 - Km61+500: Cập mở rộng phần mặt đường xe chạy vào phía trong phần phân cách giữa đã dự trữ.

+ Đối với đoạn Km61+500 - Km68+700: Cập mở rộng phần mặt đường xe chạy phía ngoài mặt đường đang khai thác.

b. Quy mô mặt cắt ngang đoạn Thái Nguyên - Chợ Mới (4 làn xe cao tốc)

- Áp dụng cho đoạn từ Km68+700 - Km79+903: Đoạn tuyến có địa hình tương đối bằng phẳng, các yếu tố hình học thuận lợi khi nâng cấp lên vận tốc $V_{\text{tk}} = 100\text{km/h}$ theo TCVN 5729:2012.

Phần xe chạy:	$2 \times 7,50\text{m}$	$= 15,0\text{m}$
Dải dừng xe khẩn cấp:	$2 \times 3,0\text{m}$	$= 6,0\text{m}$
Dải phân cách giữa:	$1 \times 0,75\text{m}$	$= 0,75\text{m}$
Dải an toàn trong:	$2 \times 0,75\text{m}$	$= 1,50\text{m}$
Lề đường:	$2 \times 0,75\text{m}$	$= 1,50\text{m}$
<i>Tổng cộng</i>		$= 24,75\text{m}$

- Áp dụng cho đoạn từ Km79+903 - cuối tuyến (nút giao Thanh Bình): Đoạn tuyến có địa hình tương đối phức tạp, các yếu tố hình học phù hợp với vận tốc $V_{\text{tk}} = 80\text{km/h}$ theo TCVN 5729:2012.

Phần xe chạy:	$2 \times 7,0$	$= 14,0\text{m}$
Dải dừng xe khẩn cấp:	$2 \times 2,5$	$= 5,0\text{m}$

Dải phân cách giữa:	$1 \times 0,5$	$= 0,5\text{m}$
Dải an toàn trong:	$2 \times 0,5$	$= 1,0\text{m}$
Lề đường:	$2 \times 0,75$	$= 1,50\text{m}$
Tổng cộng		$= 22\text{m}$

- Hiện trạng tuyến đường đoạn Thái Nguyên - Chợ Mới đang khai thác với quy mô $B_{\text{nền}}=12\text{m}$ gồm 2 làn xe chạy, giải pháp thiết kế mặt cắt ngang như sau:

+ Đối với những đoạn tuyến hiện hữu đảm bảo các yếu tố hình học theo cao tốc, thiết kế cạp mở rộng nền đường hiện hữu đảm bảo quy mô hoàn thiện.

+ Đối với những đoạn tuyến hiện hữu không đảm bảo các yếu tố hình học theo cao tốc, theo phương án tuyến mới, thiết kế nền đường mới đảm bảo quy mô hoàn thiện.

3.5 Nền đường

a. Nền đường đắp: Tổng chiều dày kết cấu áo đường lớn hơn 60cm nên độ chặt của nền đường theo tiêu chuẩn TCVN 9436:2012 quy định như sau:

- Độ chặt nền đường: 30cm phần nền đất trên cùng dưới đáy áo đường đạt độ chặt $K = 0,98$ (tiêu chuẩn đầm nén cải tiến) đảm bảo sức chịu tải CBR tối thiểu bằng 8, các lớp đất đắp tiếp theo đạt độ chặt $K = 0,95$ đảm bảo sức chịu tải CBR tối thiểu bằng 5 tuân thủ quy định tại bảng 2 và bảng 3 TCVN 9436:2012 đối với đường cao tốc.

- Nền đường được đắp bằng đất và các loại vật liệu phù hợp đạt tiêu chuẩn thiết kế. Mặt bằng trước khi đắp nền được dọn dẹp, vét hữu cơ, đánh cạp như quy định.

- Bên ngoài mái taluy đắp được trồng cỏ để bảo vệ.

- Rãnh thoát nước dọc bố trí ở giữa đường chính với đường gom.

- Mái taluy đắp $H < 6,0\text{m}$: taluy nền đắp 1/2; $H > 6,0\text{m}$: nền đường được giật cấp (chiều cao mỗi cấp tối đa 6,0m). Giữa các cấp để 1 hộ đạo rộng 2,0m dốc ra ngoài 6%; mái taluy nền đắp từ cơ thứ 2 trở đi là 1/2.

- Nền đắp qua khu vực chịu ảnh hưởng nước ngập thường xuyên gia cố bảo vệ mái taluy.

Khi chiều cao đắp lớn hơn 12m tiến hành kiểm toán ổn định nền đường tại một số vị trí điển hình, các vị trí còn lại thực hiện trong bước Thiết kế kỹ thuật.

b. Nền đào: Đối với nền đào, đảm bảo lớp đáy áo đường (tối thiểu 30cm) đạt độ chặt $K = 0,98$; đảm bảo sức chịu tải CBR theo quy định tại bảng 2 và bảng 5 TCVN 9436:2012. Trong trường hợp không đảm bảo thì tiến hành đào bỏ và thi công như nền đường đắp thông thường.

- Chiều cao một cơ nền đào từ 8 - 12m, độ dốc mái taluy là từ 1/0,75 - 1/1,5 tùy thuộc địa chất.

- Nền đất yếu: Phạm vi dự án chưa xuất hiện đất yếu. Trong các bước tiếp theo khi khảo sát chi tiết, nếu phát sinh các lớp đất yếu sẽ nghiên cứu các giải pháp xử lý phù hợp.

c. Nền đường đào sâu, đắp cao: Trong bước tiếp theo khi có kết quả khảo sát nền đường đào cần kiểm toán chi tiết từng đoạn để có giải pháp xử lý ổn định nền đường phù hợp.

3.6. Mặt đường

- Mặt đường tuyến chính cao tốc: mặt đường cấp cao A1, đảm bảo mô đun đàn hồi các đoạn tuyến gồm đoạn Hà Nội - Thái Nguyên có $E_{yc} \geq 193\text{Mpa}$ và đoạn Thái Nguyên - Chợ Mới có $E_{yc} \geq 180\text{Mpa}$.

- Mặt đường nút giao: mặt đường cấp cao A1, đảm bảo mô đun đàn hồi $E_{yc} \geq 171\text{Mpa}$.

- Mặt đường dải dừng xe khẩn cấp: mặt đường cấp cao A1, đảm bảo mô đun đàn hồi $E_{yc} \geq 160\text{Mpa}$.

- Mặt đường gom, đường ngang: Mặt đường bằng bê tông nhựa, láng nhựa hoặc bê tông xi măng phù hợp với kết cấu mặt đường hiện trạng, kết quả tính toán và điều kiện thủy văn.

3.7. Nút giao

- Giải pháp thiết kế các nút giao khác mức liên thông trên toàn tuyến như sau:

+ Nút giao QL.18 tại Km17+00, nút giao Sóc Sơn tại Km26+360: Cơ bản giữ nguyên theo hiện trạng.

+ Nút giao Yên Bình tại Km41+200: Xây dựng hoàn chỉnh nút giao khác mức liên thông dạng hoa thị hoàn chỉnh.

+ Nút giao Sông Công tại Km53+400: Cơ bản giữ nguyên theo hiện trạng.

+ Nút giao Tân Lập tại Km61+925: Hiện trạng là nút giao khác mức liên thông dạng Trumpet, mở rộng cầu vượt cao tốc hiện hữu; xây dựng bổ sung cầu vượt rẽ trực tiếp theo hướng từ Hà Nội - Khu liên hợp thể thao tỉnh và cầu vượt theo hướng Khu liên hợp thể thao tỉnh đi Bắc Kạn; điều chỉnh các hướng rẽ hiện hữu phù hợp với thiết kế bổ sung.

+ Nút giao liên thông tại vị trí nút Thịnh Đán - Bắc Sơn (Km63+500): Hiện trạng là nút giao khác mức liên thông dạng bán hoa thị kết nối trực tiếp với đường Quang Trung, điều chỉnh điểm ra vào nhằm kết nối các dòng xe từ đường Quang Trung và đường Bắc Sơn trước khi ra, vào cao tốc.

+ Nút giao Vành đai 1 tại Km72+150: Xây dựng nút giao khác mức liên thông dạng hoa thị hoàn chỉnh.

+ Nút giao Vô Tranh tại Km79+903: Xây dựng nút giao khác mức liên thông dạng Kim Cương.

+ Nút giao Phú Lương tại Km86+830: Xây dựng nút giao khác mức liên thông dạng kim cương.

+ Nút giao Quảng Chu tại Km93+525: Xây dựng nút giao khác mức liên thông dạng Kim Cương.

+ Nút giao Chợ Mới tại Km102+845: Xây dựng nút giao khác mức liên thông dạng Trumpet.

+ Nút giao Thanh Bình tại Km107+720: Xây dựng nút giao khác mức liên thông dạng Trumpet.

- Đối với điểm ra, vào Khu công nghiệp Samsung Km44+120: Hoạch định điều chỉnh các nhánh ra, vào riêng biệt với cao tốc nhằm tránh ùn tắc khi ra vào đường trục Khu công nghiệp, đồng thời có đủ không gian để bố trí trạm thu phí trong nút.

- Đối với nút giao Tân Long, do điều chỉnh vị trí nút giao về giao cắt với đường Vành đai 1, phạm vi đường hiện hữu còn đủ để bố trí nhánh rẽ ra khỏi cao tốc, bố trí làn rẽ ra tại vị trí Km69+100 để tận dụng tối đa nền đường hiện hữu, đồng thời thuận lợi cho các xe kết nối sớm với QL3, QL37 và QL1B hiện hữu.

3.8 Công trình cầu:

- Kết cấu: Bê tông cốt thép hoặc bê tông dự ứng lực đảm bảo tải trọng thiết kế HL-93, Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ TCVN 11823-1:2017 ÷ TCVN 11823-14:2017, tham khảo AASHTO 2010.

- Bề rộng cầu: Bề rộng cầu được thiết kế làm mới hoặc mở rộng phù hợp với bề rộng tuyến xây dựng cầu. Quy mô mặt cắt ngang cầu chính tuyến từ 22-34,5m. Quy mô mặt cắt ngang cầu vượt ngang được đề xuất phù hợp với quy mô đường ngang hiện tại hoặc quy mô đường ngang quy hoạch: bề rộng cầu vượt ngang có thể $B_{\text{cầu}} = 8\text{m}; 10\text{m}; 12\text{m}$.

Số lượng cầu trên tuyến như sau:

- Cầu trên chính tuyến: 17 cái/7.491,75m;
- Cầu trên đường gom: 02 cái/378,3m;
- Cầu vượt trong nút giao: 10 cái/2146,74m;
- Cầu vượt ngang: 08 cái.

(có phụ lục số 01 chi tiết cầu kèm theo)

3.9 Công trình hầm

Xây dựng hoàn chỉnh công trình hầm xuyên núi qua Phú Lương dài khoảng L=644m hầm trái, L=642m hầm phải. Hầm gồm 02 ống hầm, mỗi ống hầm có chiều rộng là 10,0m, đối với tại vị trí mở rộng là 12,0m; mỗi ống hầm khai thác 02 làn xe đi một chiều, vận tốc thiết kế $V_{\text{tk}} = 80\text{km/h}$.

3.10. Đường gom, đường hoàn trả, hầm chui dân sinh

- Hệ thống đường gom được thiết kế tối thiểu đạt tiêu chuẩn giao thông nông thôn loại B. Các đoạn hoàn trả đường cũ, bề rộng mặt đường lấy theo giá trị lớn hơn giữa bề rộng mặt đường hiện trạng và đường giao thông nông thôn loại B; kết cấu mặt đường theo kết cấu mặt hiện tại hoặc kết cấu mặt đường bê tông xi măng, bê tông nhựa. Ngoài ra, kết hợp sử dụng hệ thống đường bộ hiện tại để liên hệ hai bên tuyến.

- Trong phạm vi dự án, dự kiến bố trí khoảng hơn 44,7km đường gom và 4,8km đường ngang để kết nối dân cư hai bên tuyến.

- Đường ngang: Đối với đoạn tuyến Hà Nội - Thái Nguyên, các công trình vượt ngang đã được xây dựng đầy đủ, không bổ sung mới. Đối với đoạn tuyến Thái Nguyên - Chợ Mới, ngoài các vị trí cầu vượt ngang thuộc phạm vi nút giao liên thông, dự kiến bố trí khoảng 32 vị trí vượt cao tốc bằng các công trình cầu vượt ngang, hầm chui dân sinh, trong đó nổi dài 16 hầm chui dân sinh hiện hữu; xây dựng mới 06 hầm chui dân sinh; xây dựng mới 08 cầu vượt ngang dân sinh.

(Có phụ lục số 02 chi tiết hầm chui dân sinh kèm theo)

3.11. Công trình thoát nước

- Cống ngang đường: Nổi dài cống hiện hữu bảo đảm phù hợp với bề rộng nền đường; xây dựng mới một số cống tại các nhánh nút giao liên thông, trên đường gom, đường hoàn trả.

- Hệ thống thoát nước dọc: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước dọc, thoát nước mái ta luy bảo đảm ổn định, khai thác an toàn; xây dựng hoàn trả hệ thống rãnh, kênh mương thủy lợi

3.12. Hệ thống quản lý và điều hành khai thác

- Bố trí 15 trạm thu phí (TTP) tại: Trạm đầu tuyến Km9+700, TTP nút giao QL.18 Km17+500; TTP tại nút giao Sóc Sơn Km26+400, TTP tại nút giao Yên Bình Km41+200; TTP tại nút giao Khu Công Nghiệp Km44+100, TTP tại nút giao Sông Công Km53+500, TTP tại nút giao Tân Lập Km61+925, TTP tại nút giao Thịnh Đán Km63+400, TTP tại nút giao Tân Long Km69+000, TTP tại nút giao Vành đai 1 Km72+150, TTP tại nút giao Vô Tranh Km79+900, TTP tại nút giao Phú Lương Km86+900, TTP tại nút giao Quảng Chu Km93+500, TTP tại nút giao Chợ mới Km102+800, TTP tại nút giao Thanh Bình Km107+720.

- Nhà điều hành trung tâm đặt tại Km63+500. Nhà điều hành trung tâm dùng chung cho hệ thống ITS và hệ thống thu phí.

- Trạm dừng nghỉ dự kiến được bố trí tại hai bên tuyến của dự án tại Km85+000 thuộc xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên.

3.13. Hệ thống an toàn giao thông: Tận dụng, bổ sung hoàn chỉnh hệ thống an toàn giao thông theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 41/2024/BGTVT.

4. Tổ chức tư vấn bước dự án nghiên cứu khả thi:

- Tổ chức tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Tổng Công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải - CTCP.

- Đơn vị tư vấn thẩm tra: Công ty cổ phần tư vấn Trường Sơn.

5. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: Theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành (*Có phụ lục số 03 kèm theo*)

6. Nhóm dự án, loại và cấp công trình.

- Dự án nhóm A, công trình giao thông đường bộ cấp I.

- Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình: Thời hạn sử dụng đối với công trình cầu là 100 năm theo tiêu chuẩn TCVN 11823-1:2017; thời hạn sử dụng đối với hạng mục công trình khác theo quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế áp dụng hoặc theo quy định tại phụ lục V ban hành kèm theo thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ Giao thông vận tải.

7. Số bước thiết kế: Thiết kế 03 bước (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công).

8. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2026 – 2029.

Triển khai thực hiện và đưa vào vận hành, khai thác và thu phí:

- Đoạn Hà Nội - Thái Nguyên: Thi công xây dựng từ tháng 7/2026 đến tháng 12/2027; hoàn thành đưa vào khai thác và thu phí từ tháng 01/2028.

- Đoạn Thái Nguyên - Chợ Mới: Thi công xây dựng từ tháng 7/2027 đến tháng 12/2029; hoàn thành đưa vào khai thác và thu phí tháng 01/2030.

9. Thời hạn hợp đồng dự án: 20,7 năm kể từ ngày bắt đầu thu phí (*từ tháng 01 năm 2028*).

10. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng; nhu cầu sử dụng tài nguyên khác: Khoảng 593,04ha.

11. Loại hợp đồng dự án PPP: Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT).

12. Tổng mức đầu tư dự án: 21.228.921.887.309 đồng (*Hai mươi một nghìn, hai trăm hai mươi tám tỷ, chín trăm hai mươi một triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn, ba trăm linh chín đồng*), trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:	3.162.495.771.649	đồng
- Chi phí xây dựng:	11.946.917.507.547	đồng
- Chi phí thiết bị:	691.362.513.860	đồng
- Chi phí QLDA, TVĐTXD, chi phí khác:	1.069.847.300.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	2.436.688.762.493	đồng
- Chi phí lãi vay:	1.921.610.031.760	đồng

13. Nguồn vốn đầu tư: Thực hiện theo phương thức PPP, vốn chủ sở hữu và vốn do nhà đầu tư huy động (không sử dụng vốn ngân sách nhà nước).

14. Phương án tài chính:

a. Các thông số chủ yếu

- Tổng vốn đầu tư dự án khoảng 21.228,92 tỷ đồng, trong đó: Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư khoảng 3.184,34 tỷ đồng, vốn do nhà đầu tư huy động khoảng 18.044,58 tỷ đồng.

- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu: 15% tổng vốn đầu tư dự án.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu: 12,53%/năm.

- Mức lãi suất vốn vay: 10,63%/năm.

- Mức giá, phí sử dụng dịch vụ:

Đơn vị: VNĐ/xe nhóm 1/km

Giai đoạn	2028-2030	2031-2033	2034-2036	2037-2039	2040-2042	2043-2045	2046-2048	2049-2051
Mức giá (đồng)	1.800	2.020	2.260	2.530	2.830	3.170	3.550	3.980

Mức giá dịch vụ giữa các nhóm xe còn lại so với xe nhóm 1 xác định trên cơ sở hệ số tương quan giữa các nhóm xe theo hình thức thu giá dịch vụ theo chặng được quy định tại Phụ lục II thông tư số 28/2021/TT-BGTVT ngày 30/11/2021 của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng).

- Chi phí quản lý, vận hành khai thác, bảo trì: Theo quy định tại Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 và Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng; Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 và Thông tư số 40/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ Giao thông vận tải (nay Bộ Xây dựng)

- Các thông số khác xác định theo quy định hiện hành.

b. Kết quả tính toán hiệu quả tài chính.

+ Giá trị hiện tại ròng (NPV): 162,508 tỷ đồng > 0

+ Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR): 11,04%

+ Tỷ suất lợi nhuận/Chi phí (B/C): 1,01 > 1

+ Thời gian vận hành, kinh doanh: 20,7 năm.

15. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, tên nhà đầu tư đề xuất dự án:

- Cơ quan có thẩm quyền: UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Cơ quan ký kết hợp đồng: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

- Bên mời thầu: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên.

- Nhà đầu tư đề xuất dự án: Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Phương Thành - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Nguyên Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Indel.

16. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 55 và khoản 3 Điều 56 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

17. Tên Nhà đầu tư được chỉ định: Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Phương Thành - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Nguyên Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Indel.

18. Cơ chế chia sẻ phần tăng/giảm doanh thu:

- Áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu theo quy định tại Điều 82 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Nghị định số 312/2025/NĐ-CP ngày 06/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các quy định có liên quan.

- Việc chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu đối với Dự án do UBND tỉnh Thái Nguyên (Cơ quan có thẩm quyền) chịu trách nhiệm trên toàn bộ phạm vi của Dự án.

19. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chịu trách nhiệm tổ chức quản lý đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ công trình theo quy định của pháp luật và thỏa thuận trong hợp đồng dự án.

20. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

20.1. Công tác Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Thực hiện theo các quy định của Pháp luật hiện hành.

20.2. Đầu tư xây dựng các dự án thành phần tái định cư

- UBND các phường, xã: Vạn Xuân, Quyết Thắng, Phan Đình Phùng, Quan Triều, Vô Tranh, Phú Lương, Chợ Mới, Thanh Thịnh chủ trì tổ chức lập quy hoạch, phối hợp với Nhà đầu tư, Trung tâm phát triển quỹ đất thực hiện giải phóng mặt bằng các khu Tái định cư và bàn giao mặt bằng cho Nhà đầu tư để xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Nhà đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập, trình phê duyệt và đầu tư xây dựng các khu tái định cư đáp ứng tiến độ bàn giao mặt bằng của các hộ dân để phục vụ thi công Dự án.

- Kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu Tái định cư lấy từ nguồn chi phí giải phóng mặt bằng của Dự án và được quyết toán vào chi phí giải phóng mặt bằng của Dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương, Nhà đầu tư căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp, tổ chức triển khai thực hiện dự án đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ quy định của pháp luật.

- Hội đồng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật đối với kết quả thẩm định hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

2. Nhà đầu tư Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Phương Thành - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Nguyên Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Indel:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về: Năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện dự án; tính chuẩn xác của các số liệu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi; tính hợp lý của các giải pháp trong thiết kế cơ sở của dự án và tính pháp lý của hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt.

- Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, dữ liệu, độ chính xác, thống nhất giữa Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được tiếp thu giải trình.

- Định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai Dự án theo quy định; kịp thời giải quyết, tháo gỡ, khó khăn, vướng mắc và báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền các nội dung vượt thẩm quyền.

3. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp chịu trách nhiệm:

- Thực hiện toàn bộ công việc, nhiệm vụ của Bên mời thầu, chịu trách nhiệm đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà đầu tư và các thủ tục liên quan theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định của pháp luật hiện hành; căn cứ nội dung phê duyệt tại Quyết định này, dự thảo hợp đồng dự án, khản trương xây dựng yêu cầu về năng lực, tài chính - thương mại để tổ chức đàm phán, hoàn thiện hợp đồng theo đúng quy định pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong giai đoạn thực hiện dự án theo quy định.

- Định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai Dự án theo quy định; báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết các nội dung khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong quá trình thực hiện dự án theo quy định.

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, về tính chính xác, đầy đủ và hợp pháp của hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình phê duyệt.

4. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, phối hợp với Nhà đầu tư trong việc kiểm soát dự toán xây dựng công trình và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật, không để xảy ra thất thoát, lãng phí vốn đầu tư; kịp thời trao đổi, làm rõ các yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định chuyên ngành xây dựng

có liên quan. Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn Nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ thiết kế bảo đảm chất lượng, tiến độ và phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển hạ tầng của khu vực; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật đối với kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

5. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, phối hợp Nhà đầu tư kiểm soát, cập nhật các quy định mới về cơ chế tài chính, phương án tài chính của dự án; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát các nội dung liên quan đến chi phí đầu tư, cơ cấu nguồn vốn và các nghĩa vụ tài chính trong quá trình triển khai thực hiện dự án (*nếu có phát sinh*); kịp thời báo cáo, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, chỉ đạo, giải quyết đảm bảo đúng trình tự, thủ tục và đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật đối với hồ sơ số liệu liên quan đến phương án tài chính của dự án.

6. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Hướng dẫn Nhà đầu tư các nội dung liên quan đến thủ tục giao đất và các thủ tục đất đai liên quan; chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn Nhà đầu tư trong việc điều tra, khảo sát các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng và bãi đổ thải phục vụ thi công.

7. Trung tâm Phát triển quỹ đất chủ trì, phối hợp với các UBND các xã, phường Trung Thành, Vạn Xuân, Phổ Yên, Bách Quang, Tích Lương, Quyết Thắng, Phan Đình Phùng, Quan Triều, Vô Tranh, Phú Lương, Chợ Mới, Thanh Thịnh thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tuyến chính; phối hợp với UBND các xã trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng các khu tái định cư.

8. Ủy ban nhân dân các phường, xã: Trung Thành, Vạn Xuân, Phổ Yên, Bách Quang, Tích Lương, Quyết Thắng, Phan Đình Phùng, Quan Triều, Vô Tranh, Phú Lương, Chợ Mới, Thanh Thịnh:

- Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, lực lượng chức năng tại địa phương tăng cường công tác bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn, đặc biệt trong quá trình triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và thi công xây dựng dự án; kịp thời nắm bắt tình hình, phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh, bảo đảm ổn định tình hình tại khu vực thực hiện dự án.

- Chủ trì tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng; tổ chức lập quy hoạch, phối hợp với Nhà đầu tư, Trung tâm phát triển quỹ đất thực hiện giải phóng mặt bằng các khu Tái định cư và bàn giao mặt bằng cho Nhà đầu tư để xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

9. Công an tỉnh chỉ đạo các lực lượng chức năng phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, địa phương, nhà đầu tư và các đơn vị liên quan trong quá trình triển khai dự án đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội.

10. Các nội dung khác: Thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị: Công an tỉnh, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Kho bạc Nhà nước khu vực VII, Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND các phường, xã: Trung Thành, Vạn Xuân, Phổ Yên, Bách Quang, Tân Cương, Tích Lương, Quyết Thắng, Phan Đình Phùng, Quan Triều, Vô Tranh, Phú Lương, Chợ Mới, Thanh Thịnh; Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông Phương Thành - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Nguyên Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Indel và Thủ trưởng các cơ, quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- UBND thành phố Hà Nội;
- UBND tỉnh Bắc Ninh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các cơ quan tại Điều 3;
- Hội đồng thẩm định;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP, TH.

Tqbao.QĐ/TH

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Nguyễn Linh

PHỤ LỤC SỐ 01: CÁC CÔNG TRÌNH CẦU TRÊN TUYẾN
(Kèm theo Quyết định số *1939* /QĐ-UBND ngày *22/6/2026* của Chủ tịch
UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Cầu trên tuyến chính:

TT	Tên cầu	Lý trình	Sơ đồ nhịp (m)	Bề rộng cầu (m)	Chiều dài cầu (m)	Loại kết cấu nhịp	Loại móng	Ghi chú
1	Cầu Thịnh Dán	Km63+371,155	6x21	42,0	139,35	Dầm bản 21 m	CKN	Mở rộng 2 bên (2x7,5m)
2	Cầu Sơn Tiến	Km65+127	1x12	34,5	23,1	Dầm bản 12 m	CKN	Mở rộng 2 bên (2x3,75m)
3	Cầu Nước Hai	Km65+267,550	1x18	34,5	31,1	Dầm bản 18 m	CKN	Mở rộng 2 bên (2x3,75m)
4	Cầu Làng Um	Km66+354,800	1x33	34,5	46,2	Dầm I 33 m	CKN	Mở rộng 2 bên (2x3,75m)
5	Cầu Phúc Hà	Km67+754,360	39,1+4x40+39,1	34,5	251,4	Dầm SPT 38,2 m	CKN	Mở rộng 2 bên (2x3,75m)
6	Cầu Tân Long	Km68+297,905	1x33	34,5	46,2	Dầm I 33 m	CKN	Mở rộng 2 bên (2x3,75m)
7	Cầu vượt QL3	Km69+414,386	39,1+40+39,1	24,75	181,4	Dầm SPT 38,2 m	CKN	Xây mới (24,75m)
8	Cầu Sơn Cẩm	Km71+413,710	39,1+2x40+39,1	24,75	171,2	Dầm SPT 38,2 m	CKN	Xây mới (24,75m)
9	Cầu Km86+830	Km86+830	2x33	22,0	78,20	Dầm I	CKN	Nút Phú Lương
10	Cầu cạn Km89+600	Km88+801,92 -:- Km89+771,82	39,35+9x40,5+ 40,25+11x40 +40,25+40,5	22,0	969,90	Super T	CKN	Cầu chính
11		Km89+771,82 -:- Km90+425,22	15x40,5+39,3	11,25	653,45	Super T	CKN	Cầu chính trái
12		Km89+771,82 -:- Km90+411,17	15x40,5+25,25	11,25	639,35	Super T	CKN	Cầu chính phải
13	Cầu Km93+520	Km93+520	1x33	22,0	46,10	Dầm I	CKN	Nút Quảng Chu
14	Cầu cạn Km96+400	Km96+400	39,1+34x40+39,1	22,0	1451,0	Super T	CKN	
15	Cầu vượt sông Cầu Km98+150	Km98+150	39,1+3x40+39,1	11,25	209,50	Super T	CKN	Đơn nguyên mới
16	Cầu sông Cầu 1	Km101+562,2	39,1+14x40 +24x40,5+39,6	22	1622.900	Giản đơn	CKN	
17	Cầu sông Cầu 2	Km104+019,2	39,1+21x40+39,1	22	931.400	Giản đơn	CKN	

2. Cầu trong nút giao:

TT	Tên cầu	Sơ đồ nhịp (m)	Bề rộng cầu (m)	Chiều dài cầu (m)	Loại kết cấu nhịp	Loại móng	Ghi chú
1	Nút Yên Bình- cầu vượt ngang Trần Nguyên Hãn	4x24	27	109,25	Dầm bản 24 m	CKN	Mở rộng thêm (11,0m)
2.1	Nút Tân Lập Cầu vượt ngang	2x33	21	77,21	Dầm I 33 m	CKN	Mở rộng thêm 9,0m
2.2	Nút Tân Lập Cầu vượt ngang nhánh 2	14x30	8	443,88	Dầm I 30 m	CKN	8m
2.3	Nút Tân Lập Cầu vượt ngang nhánh 6	5x33+2x28+7x33	8	495,067	Dầm I 33,28 m	CKN	8m
3	Nút VĐ1- cầu vượt ngang	39,1+2x40+39,1	10	166,75	Dầm SPT 38,2 m	CKN	Mở rộng thêm (10,0m)
4	Nút Vô Tranh	39,57+40+35+40+39,10	12	199,87	Super T	CKN	
5.1	Nút Chợ Mới - Cầu chính	39,1+4x30+2x40+39,6	14,5	291,9	Giản đơn	CKN	
5.2	Nút Chợ Mới - Nhánh 4	25,875+24,984	8,0	57,959	Giản đơn	CKN	
5.3	Nút Chợ Mới - Nhánh 5	23,538+25,849+24,97	8,0	82,457	Giản đơn	CKN	
6	Nút Thanh Bình	39,1+42,5+45+42,5+39,1	15,5	222,4	Giản đơn	CKN	

3. Cầu vượt ngang

TT	Lý trình	Giải pháp thiết kế			Khoảng cách (km)	Ghi chú
		Loại công trình	Khẩu độ (m)			
1	Km75+327,95	Cầu vượt ngang	B cầu	7,5	4,11	Xây mới
2	Km76+805,50	Cầu vượt ngang	B cầu	7,5	1,48	Xây mới
3	Km78+765,04	Cầu vượt ngang	B cầu	7,5	0,57	Xây mới
4	Km80+740	Cầu vượt ngang	B cầu	7,5	1,1	Xây mới
5	Km81+927	Cầu vượt ngang	B cầu	7,5	1,19	Xây mới
6	Km83+511	Cầu vượt ngang	B cầu	7,5	0,71	Xây mới
7	Km84+200	Hầm chui dân sinh	BxH	4x3	0,69	Nối dài
8	Km106+831,41	Cầu vượt ngang	B cầu	7,5	3,70	Xây mới

4. Cầu trên đường gom

TT	Tên cầu	Lý trình	Sơ đồ nhịp (m)	Bề rộng cầu (m)	Chiều dài cầu (m)	Loại kết cấu nhịp	Loại móng	Ghi chú
1	Cầu Sơn Cầm	Km71+413,710	39,1+2x40+39,1	12	169,9	Dầm SPT 38,2 m	CKN	Xây mới
2	Cầu Sông Cầu	Km98+150	39,1+3x40+39,1	7,5	208,4	Dầm SPT	CKN	Xây mới

PHỤ LỤC SỐ 02: CÁC CÔNG TRÌNH HÀM CHUI DÂN SINH

(Kèm theo Quyết định số 1939 /QĐ-UBND ngày 22 /6/2026)

TT	Lý trình	Giải pháp thiết kế			Khoảng cách (km)	Ghi chú
		Loại công trình	Khẩu độ (m)			
1	Km61+417,00	Hầm chui dân sinh	BxH	4x3,25		Nối dài
2	Km61+650,40	Hầm chui dân sinh	BxH	11x4,75	0,23	Nối dài
3	Km62+707,75	Hầm chui dân sinh	BxH	4x3,25	0,78	Nối dài
4	Km64+262,60	Hầm chui dân sinh	BxH	3,5x3,25	1,56	Nối dài
5	Km65+489,40	Hầm chui dân sinh	BxH	3,5x3,25	1,23	Nối dài
6	Km65+806,10	Hầm chui dân sinh	BxH	3,5x3,25	0,32	Nối dài
7	Km66+561,08	Hầm chui dân sinh	BxH	3,5x3,25	0,75	Nối dài
8	Km66+924,35	Hầm chui dân sinh	BxH	3,5x3,25	0,36	Nối dài
9	Km67+526,45	Hầm chui dân sinh	BxH	2x(3,25x3,25)	0,60	Nối dài
10	Km68+482,07	Hầm chui dân sinh	BxH	2x(3,5x3,25)	0,96	Nối dài
11	Km68+717,16	Hầm chui dân sinh	BxH	2x(3,5x3,25)	1,19	Nối dài
12	Km71+215,14	Hầm chui dân sinh	BxH	4x3,25	0,06	Nối dài
13	Km74+128,56	Hầm chui dân sinh	BxH	5x3,5	2,91	Xây mới
14	Km75+327,95	Cầu vượt ngang	B cầu	7,5	4,11	Xây mới
15	Km76+805,50	Cầu vượt ngang	B cầu	7,5	1,48	Xây mới
16	Km78+195,69	Hầm chui dân sinh	BxH	5x3,5	1,39	Nối dài
17	Km78+765,04	Cầu vượt ngang	B cầu	7,5	0,57	Xây mới
18	Km79+980	Hầm chui dân sinh	BxH	3x3	0,34	Nối dài
19	Km80+740	Cầu vượt ngang	B cầu	7,5	1,1	Xây mới
20	Km81+927	Cầu vượt ngang	B cầu	7,5	1,19	Xây mới
21	Km82+800	Hầm chui dân sinh	BxH	5x3,6	0,87	Nối dài
22	Km83+511	Cầu vượt ngang	B cầu	7,5	0,71	Xây mới
23	Km84+200	Hầm chui dân sinh	BxH	4x3	0,69	Nối dài
24	Km84+540	Cầu vượt ngang	B cầu	7,5	0,34	Xây mới
25	Km92+490	Hầm chui dân sinh	BxH	4x3	7,95	Nối dài
26	Km94+380	Hầm chui dân sinh	BxH	5x3,5	1,89	Xây mới
27	Km99+047,41	Hầm chui dân sinh	BxH	6,5x4,5	4,67	Xây mới
28	Km99+839,99	Hầm chui dân sinh	BxH	6,5x4,5	0,79	Xây mới

TT	Lý trình	Giải pháp thiết kế			Khoảng cách (km)	Ghi chú
		Loại công trình	Khẩu độ (m)			
29	Km100+380,00	Hầm chui dân sinh	BxH	6,5x4,5	0,54	Xây mới
30	Km102+939,89	Hầm chui dân sinh	BxH	6,5x4,5	2,56	Xây mới
31	Km103+136,33	Hầm chui dân sinh	BxH	6,5x4,5	0,2	Xây mới
32	Km106+831,41	Cầu vượt ngang	B cầu	7,5	3,70	Xây mới

PHỤ LỤC SỐ 03: DANH MỤC TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới theo phương thức đối tác công tư (PPP)

(Kèm theo Quyết định số 1929 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
I	Quy chuẩn áp dụng	
1.1	Quy chuẩn phục vụ công tác khảo sát	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11:2008/BTNMT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ	QCVN 04:2009/BTNMT
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rà phá bom mìn, vật nổ	QCVN 01:2022/BQP
1.2	Quy chuẩn phục vụ công tác thiết kế	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng	QCVN 01:2021/BXD
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng	QCVN 02:2022/BXD
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng	QCVN 03:2022/BXD
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc thủy văn	QCVN 47:2022/BTNMT
5	Quy chuẩn sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình	01:2023 QCVN 06:2022/BXD
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật	QCVN 07:2023/BXD; Sửa đổi 1:2025 QCVN 07:2023/BXD
7	Quy chuẩn Quốc gia về an toàn điện	QCVN 25:2025/BCT
8	Quy chuẩn quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình	QCVN 06:2022/BXD; Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD
9	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình sử dụng năng lượng hiệu quả	QCVN 09:2017/BXD
10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và công trình công cộng	QCVN 12:2014/BXD
11	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng	QCVN 16:2023/BXD
12	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong xây dựng	QCVN 18:2021/BXD
13	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN 41:2024/BGTVT
14	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường bộ cao tốc	QCVN 117:2024/BGTVT
15	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn	QCVN 26:2025/BTNMT
16	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông	QCVN 07:2019/BKHCN
17	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trạm dừng nghỉ đường bộ	QCVN 43:2024/BGTVT
18	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Công trình kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ	QCVN 116:2024/ BGTVT
19	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh trật tự, an toàn giao thông đường bộ	QCVN 05:2024/BCA

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
20	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu an toàn điện cho thiết bị đầu cuối kết nối mạng viễn thông và công nghệ thông tin	QCVN 22: 2021/BTTTT
21	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện cho các thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin	QCVN 132:2022/BTTTT
22	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông	QCVN 33:2019/BTTTT
23	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông	QCVN 32:2020/BTTTT
24	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếp đất cho các trạm viễn thông	QCVN 9:2016/BTTTT
25	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối thông tin di động mặt đất - Phần truy nhập vô tuyến	QCVN 117:2023/BTTTT
26	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất	QCVN 34:2022/BTTTT
27	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ.	QCVN 01:2019/BCT
II	Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác khảo sát xây dựng	
1	Công trình thủy lợi - Thử nghiệm mô hình vật lý sông	TCVN 12196:2018
2	Khảo sát cho xây dựng - Nguyên tắc cơ bản	TCVN 4419:1987
3	Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS 31:2020/TCĐBVN
4	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
5	Kỹ thuật đo và xử lý GNSS số liệu trong quá trình kiểm tra	TCVN 9401:2024
6	Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8478 :2018
7	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong khảo sát địa chất	TCVN 9155:2021
8	Quy định kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa hình phục vụ thành lập bản đồ địa hình và cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000	Thông tư số 68/2015/TT-BTNMT
9	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
10	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vồng Benkelman	TCVN 8867:2011
11	Chỉ dẫn kỹ thuật công tác khảo sát địa chất công trình cho xây dựng vùng các-tơ	TCVN 9402:2012
12	Công trình phòng chống đất sụt trên đường ô tô - Yêu cầu khảo sát và thiết kế	TCVN 13346:2021
13	Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437:2012
14	Công trình đê điều - Khảo sát địa chất công trình	TCVN 10404:2015

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
15	Quy trình thí nghiệm xuyên tĩnh có đo áp lực nước lỗ rỗng (CPTu)	TCVN 9846:2013
16	Quy trình đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất	TCVN 8869:2011
17	Đất, đá xây dựng - Phân loại	TCVN 5746:2024
18	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường - Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2022
19	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:2012
20	Đất xây dựng - Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
21	Thí nghiệm xác định khả năng chịu lực của đất nền bằng tải trọng tĩnh	ASTM D1194:1994
22	Đất xây dựng - Thí nghiệm cắt cánh hiện trường cho đất dính	TCVN 10184:2021
23	Đất xây dựng - Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012
24	Đất xây dựng - Phương pháp xác định các chỉ tiêu cơ lý	TCVN 4195:2012;
		TCVN 4197:2012;
		TCVN 4198:2014;
		TCVN 4199:2012;
		TCVN 4200:2012÷
		TCVN 4202:2012
25	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm (hệ số rỗng emax, emin cho cát)	TCVN 8721:2012
26	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8724:2012
27	Công trình thủy lợi - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất	TCVN 9153:2012
28	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012
29	Đất, chất thải sinh học đã xử lý và bùn - Xác định pH	TCVN 5979:2021
30	Thí nghiệm xác định sức kháng cắt không cố kết - Không thoát nước và cố kết - Thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011
31	Quy trình thí nghiệm xác định cường độ nén nở hông của đất dính	ASTM D2166
		TCVN 9438:2012
32	Đá xây dựng - Phương pháp xác định độ bền nén trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014
33	Công trình xây dựng- Phân cấp đá trong thi công	TCVN 11676:2016
34	Đá vôi - Phương pháp phân tích hóa học	TCVN 9191:2012
35	Các tiêu chuẩn thí nghiệm phân tích thành phần hóa học mẫu nước	TCVN 6656:2000
		TCVN 6492:2011
		TCVN 6179:1996
		TCVN 6224:1996

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
36	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012
37	Đánh giá tải trọng khai thác cầu đường bộ	TCVN 12882:2020
38	Công trình đê điều - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình	TCVN 8481:2010
39	Địa chất thủy văn - Thuật ngữ và định nghĩa	TCVN 4119:1985
40	Đất xây dựng - Xác định độ trương nở	ASTM D4546
41	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ bền nén một trục nở hông	TCVN 9438:2012
42	Mặt đường ô tô - Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lăn Anh	TCVN 10271:2014
43	Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông - Đầm nén Proctor	TCVN 12790:2020
44	Đất xây dựng - phân loại	TCVN 5746:2024
45	Công trình thủy lợi – Thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8477:2018
46	Quy định kỹ thuật đo địa chấn trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và địa chất công trình	04/2011/TT-BTNMT
47	Standard Guide for Using the Seismic Refraction Method for Subsurface (Tiêu chuẩn sử dụng phương pháp khúc xạ địa chấn điều tra dưới bề mặt)	ASTM D5777- 00 (2011)
III	Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác thiết kế	
1	Đường ô tô cao tốc - Yêu cầu thiết kế	TCVN 5729:2012
2	Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054:2005
3	Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế	TCVN 13592:2022
4	Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế	TCVN 10380:2014
5	Đường ô tô cao tốc - thiết kế và tổ chức giao thông trong giai đoạn phân kỳ đầu tư xây dựng	TCCS 42:2022/TCĐBVN
6	Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô trên nền đất yếu	TCCS 41:2022/TCĐBVN và Sửa đổi 1:2022 TCCS41:2022/TCĐBVN
7	Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 39:2022/TCĐBVN
8	Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế	TCCS 38:2022/TCĐBVN
9	Áo đường mềm - Yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế theo chỉ số kết cấu (SN)	TCCS 37:2022/TCĐBVN
10	Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa	TCVN 5664:2009
11	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2025
12	Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ	TCVN 9845:2013
13	Tính toán các đặc trưng thủy văn thiết kế	TCVN 13615:2022
14	Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài	TCVN 7957:2023
15	Ô ngăn hình mạng trong xây dựng hạ tầng công trình – Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCVN 10544:2014
16	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực	TCVN 12041:2017

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
17	Thiết kế công trình phụ trợ trong thi công cầu	TCVN 11815:2017
18	Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép	TCVN 5574:2018
19	Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ	TCVN 11823:2017
20	Tiêu chuẩn tải trọng và tác động	TCVN 2737:2023
21	Thiết kế công trình chịu động đất	TCVN 9386:2012
22	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế đê sông	TCVN 9902:2016
23	Công trình thủy lợi - Quy trình thiết kế tường chắn công trình thủy lợi	TCVN 9152:2012
24	Công trình bảo vệ đê, bờ sông - Yêu cầu thiết kế	TCVN 8419:2022
25	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế dẫn dòng trong xây dựng	TCVN 9160:2012
26	Hướng dẫn chi tiết áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) đối với công trình dân dụng và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	Quyết định số 347/QĐ-BXD ngày 02/4/2021 của Bộ Xây dựng
27	Hướng dẫn chung áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM)	Quyết định số 348/QĐ-BXD ngày 02/4/2021 của Bộ Xây dựng
28	Tổ chức thông tin các công việc xây dựng - Quản lý thông tin sử dụng mô hình thông tin công trình	BS EN ISO 19650 1&2
29	Ống nhựa nhiệt dẻo – Xác định độ bền va đập bên ngoài – phương pháp vòng tuần hoàn	ISO 1452-2:2009, TCVN 6144:2003
30	Gia cố mái dốc bằng lưới địa kỹ thuật gốc Polyme trong xây dựng công trình giao thông - tiêu chuẩn thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCCS 01:2021/VKHCN
31	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022
32	Bitum - phương pháp xác định độ hòa tan trong Trichloroethylene và N-propyl Bromide	TCVN 7500:2023
33	Hệ thống ống nhựa - Ống Polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước	TCVN 7305:2008
34	Móng cát gia cố xi măng trong kết cấu áo đường - Thi công nghiệm thu	TCVN 10186:2014
35	Tường chống ồn đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCCS 45:2022/TCĐBVN
36	Bảo vệ bờ dốc bằng lưới thép cường độ cao chống ăn mòn - Tiêu chuẩn thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCCS 23:2018/TCĐBVN
37	Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Cấp nước và thoát nước - Mạng lưới bên ngoài - Bản vẽ thi công	TCVN 3989:2012
38	Phòng cháy chữa cháy - Phương tiện chữa cháy - Thiết bị đầu nổi	TCVN 5739:2023
39	Phòng cháy chữa cháy- vòi đẩy chữa cháy	TCVN 5740:2023
40	Bóng đèn LED có balasts lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng: Yêu cầu về tính năng	TCVN 8783:2015
41	Đèn điện - Phần 2: Yêu cầu cụ thể	TCVN 7222-2-3:2019
42	Phụ gia bê tông	ASTM C494
43	Thép cường độ cao	ASTM A416

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
44	Tính năng đèn điện - Phần 1: Yêu cầu chung	TCVN 12666:2021
45	Quy định tạm thời về giải pháp kỹ thuật công nghệ đối với đoạn chuyển tiếp giữa đường và cầu (cống) trên đường ô tô	Quyết định số 3095/QĐ-BGTVT ngày 07/10/2013 Bộ GTVT
46	Quy chuẩn quốc gia về phòng cháy chữa cháy - Hệ thống sprinkler tự động - Phần 11: Yêu cầu và phương pháp thử đối với giá treo ống	TCVN 6305-11:2006
47	Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống chữa cháy tự động bằng nước, bọt	TCVN 7336:2021
48	Hệ thống chữa cháy bằng khí - Tính chất vật lý và thiết kế hệ thống	TCVN 7161- 1:2022
49	Tiêu chuẩn Quốc gia về "Phòng cháy chữa cháy - Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn	TCVN 13456:2022
50	Phương pháp xác định tỷ trọng và mức độ hấp thụ nước của cốt liệu mịn	AASHTO T84
51	Phương pháp xác định tỷ trọng và mức độ hấp thụ nước của cốt liệu lớn	AASHTO T85
52	Phương pháp xác định cục sét và hạt mềm yếu có trong cốt liệu	AASHTO T112
53	Phương pháp xác định hệ số đương lượng cát (ES) của đất và cốt liệu.	AASHTO T176
54	Tiêu chuẩn này quy định về Thí nghiệm xác định giới hạn chảy của đất	AASHTO T89
55	Tiêu chuẩn này quy định về Thí nghiệm xác định giới hạn dẻo của đất	AASHTO T90
56	Tính toán các đặc trưng thủy văn thiết kế công trình	TCVN 13615:2022
57	Bảo vệ chống ăn mòn cho kết cấu xây dựng	TCVN 12251:2020
58	Chiếu sáng tự nhiên trong nhà ở và công trình công cộng - Yêu cầu thiết kế,	TCVN 13983:2024
59	Công trình xây dựng - Tổ chức thông tin về công trình xây dựng - Phần 2: Khung phân loại,	TCVN 14176-2:2024
60	Tổ chức và số hóa thông tin về công trình xây dựng, bao gồm mô hình hóa thông tin công trình (BIM) - Quản lý thông tin sử dụng mô hình hóa thông tin công trình - Phần 1: Khái niệm và nguyên tắc	TCVN 14177-1:2024
61	Tổ chức và số hóa thông tin về công trình xây dựng, bao gồm mô hình hóa thông tin công trình (BIM) - Quản lý thông tin sử dụng mô hình hóa thông tin công trình - Phần 2: Giai đoạn chuyển giao tài sản	TCVN 14177-2:2024
62	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu - Phần 7: Hỗn hợp cấp phối đá chặt gia cố nhựa nóng	TCVN 13567-7:2025
63	Hầm đường sắt và hầm đường ô tô - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4527:1988
64	Phòng cháy chữa cháy - Hầm đường bộ - Yêu cầu thiết kế	TCVN 13878:2023

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
65	Tiêu chuẩn hầm - 2006: Hầm xuyên núi (Hiệp hội kỹ sư dân dụng Nhật Bản)	Tiêu chuẩn Nhật Bản (JSCE 8/2007)
66	Tiêu chuẩn thiết kế đường cao tốc của NEXCO - Viện nghiên cứu đường cao tốc của công ty TNHH Nippon - Expressway Standard Specifications by NEXCO- Outline of Mountain Tunnel Specifications - Nippon Expressway Research Institute Company Limited (NEXCO) - 2013: Tiêu chuẩn kỹ thuật hầm qua núi - Outline of Mountain Tunnels Specifications Tiêu chuẩn kỹ thuật cho thiết bị và cứu hộ khẩn cấp của hầm - Outline of Tunnels Emergency Facilities Specifications Tiêu chuẩn kỹ thuật cho hệ thống thông gió hầm - Outline of Tunnels Ventilation Specifications.	NEXCO RI 2013
67	Hướng dẫn tính toán khối lượng công trình xây dựng Tiêu chuẩn Nhật Bản	MLIT
68	Những tiêu chí an toàn tối thiểu cho công trình hầm trong mạng lưới đường bộ vận tải Châu Âu - On minimum safety requirements for tunnel in the trans-European road network - DIRECTIVE 2004/54/EC OF THE EUROPEAN PARLIAMENT AND OF THE COUNCIL of 29 April 2004	EUR 2004/54/CE
69	Chiếu sáng khẩn cấp trong hầm đường bộ - Emergency Lighting in road Tunnels	CIE 193/2010
70	Tính toán chiếu sáng đường	CIE 140:2000
71	Chiếu sáng khẩn cấp - Emergency Lighting	CIES 020/E:2007
72	Tiêu chuẩn chiếu sáng trong hầm (Hiệp hội đường bộ Nhật Bản 2010) - Tunnel Lighting Standard (Japan Road Association 2010)	JRA 2010
73	Hướng dẫn chiếu sáng cho hầm đường bộ và công chui	CIE 88:2004 2nd edition
IV	Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác thi công, nghiệm thu	
1	Thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 40:2022/TCĐBVN
2	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888:2014
3	Cọc khoan nhồi - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9395:2012
4	Đóng và ép cọc - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9394:2012
5	Cọc - Phương pháp thử nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
6	Cọc khoan nhồi - Xác định độ đồng nhất của bê tông- Phương pháp xung siêu âm.	TCVN 9396:2012
7	Cọc - Thử nghiệm kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp động biến dạng nhỏ	TCVN 9397:2012
8	Cọc - Phương pháp thử động biến dạng lớn	TCVN 11321:2016
9	Dung sai trong xây dựng công trình - Phương pháp đo kiểm công trình và cấu kiện chế sẵn của công trình -	TCVN 9262-1:2012

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	Phần 1: Phương pháp và dụng cụ đo	
10	Công tác nền móng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9361:2012
11	Cầu và Cống - Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu	TCCS 05:2012/TCĐBVN
12	Tiêu chuẩn thi công cầu đường bộ	TCVN 12885:2020
13	Vật liệu bentonite - Phương pháp thử	TCVN 11893:2017
14	Dung dịch bentonite polyme - Yêu cầu kỹ thuật và Phương pháp thử	TCVN 13068:2020
15	Khe co giãn chèn Asphalt - Yêu cầu kỹ thuật và thi công	TCCS 25:2019/TCĐBVN
16	Khe co giãn răng lược - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 13067-2020
17	Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trượt trong cầu đường bộ - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10308:2014
18	Gối cầu kiểu chậu - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10268:2014
19	Gối cầu kiểu chậu - Phương pháp thử	TCVN 10269:2014
20	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định độ cứng ấn lõm - Phần 1: Phương pháp sử dụng thiết bị đo độ cứng (độ cứng SHORE)	TCVN 1595-1:2013
21	Vữa chèn cáp dự ứng lực	TCVN 11971:2018
22	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	TCVN 9204:2012
23	Thép thanh dự ứng lực - Phương pháp thử kéo đồng bộ	TCVN 11243:2016
24	Kết cấu BT&BTCT - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển	TCVN 9346:2012
25	Bê tông cường độ cao - Thiết kế thành phần mẫu hình trụ	TCVN 10306:2014
26	Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước - Yêu cầu kỹ thuật và kiểm tra chấp nhận	TCVN 9114:2019
27	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9115:2019
28	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4453:1995, TCVN 9341:2012
29	Kết cấu bê tông khối lớn - Thi công và nghiệm thu	TCVN 14334:2025
30	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của khí hậu nóng ẩm	TCVN 9345:2012
31	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn công tác bảo trì	TCVN 9343:2012
32	Bê tông, yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên	TCVN 8828:2011
33	Vật liệu kim loại - Thử kéo - Phần 1: phương pháp thử ở nhiệt độ phòng	TCVN 197-1:2014
34	Thép cốt bê tông	TCVN 1651-1÷2:2018
35	Thép lá cacbon cán nóng và cán nguội mạ kẽm điện phân	TCVN 11231:2015
36	chất lượng thương mại và dập vuốt	(ISO 5002-2013)
37	Thép lá cacbon tấm mỏng chất lượng kết cấu được mạ kẽm và hợp kim kẽm - sắt nhúng nóng liên tục	TCVN 6525:2018
37	Thép lá cacbon tấm mỏng chất lượng thương mại và chất lượng dập vuốt mạ kẽm và hợp kim kẽm - sắt nhúng	TCVN 10355:2018

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	nóng liên tục	
38	Nước cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506:2012
39	An toàn thi công cầu	TCVN 8774:2012
40	Kết cấu bê tông cốt thép - Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012
41	Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn - Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012
42	Bộ neo cáp cường độ cao - Neo tròn T13, T15 và neo dẹt D13, D15	TCVN 10568:2017
43	Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9377:2012
44	Bảng chắn nước dùng trong mỗi nổi công trình xây dựng. Yêu cầu sử dụng	TCVN 9384:2012
45	Xi măng - Thuật ngữ và định nghĩa	TCVN 5439:2016
46	Xi măng - Phương pháp phân tích hoá học	TCVN 141:2023
47	Xi măng - Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 4031:1985
48	Xi măng - Phương pháp xác định thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
49	Xi măng Poocăng	TCVN 2682:2020
50	Xi măng Poocăng hỗn hợp	TCVN 6260:2020
51	Xi măng - Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 4787:2009
52	Xi măng - Phương pháp thử - Xác định độ nở autoclave	TCVN 8877:2011
53	Xi măng - Phương pháp xác định độ mịn	TCVN 13605:2023
54	Xi măng - Phương pháp xác định nhiệt thuỷ hoá	TCVN 6070:2005
55	Xi măng - Yêu cầu chung về phương pháp thử cơ lý	TCVN 4029:1985
56	Xi măng - Phương pháp xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 4032:1985
57	Xi măng - Phương pháp thử - Xác định cường độ	TCVN 6016:2011
58	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ của xi măng	TCVN 6227:1996
59	Xi măng poocăng hỗn hợp - Phương pháp xác định hàm lượng phụ gia khoáng	TCVN 9203:2012
60	Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012
61	Xi măng poocăng bền sun phat	TCVN 6067:2018
62 63	Bê tông nặng - Các phương pháp xác định chỉ tiêu cơ lý	TCVN 3105:2022 ÷ TCVN 3120:2022
64	Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022
64	Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
65	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9335:2012
66	Bê tông nặng - Phương pháp xác định hàm lượng sun phat	TCVN 9336:2012
67	Bê tông nặng. Phương pháp thử không phá hủy. Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 13537:2022
68		TCVN 13536:2022
69	Bê tông nặng - Phương pháp xác định độ thấm I on Clo. Phương pháp đo điện lượng	TCVN 9337:2012
69	Hỗn hợp bê tông nặng - Phương pháp xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:2012
70	Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định pH bằng máy đo pH	TCVN 9339:2012
71	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn - Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng, nghiệm thu	TCVN 9340:2012
72	Bê tông cốt thép. Kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn. Phương pháp điện thế	TCVN 9348:2012
73	Chỉ dẫn kỹ thuật chọn thành phần bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012
74	Phụ gia hoá học cho bê tông	TCVN 8826:2024
75	Phụ gia cuốn khí cho bê tông	TCVN 12300:2018
76	Phụ gia hóa học cho bê tông chảy	TCVN 12301:2018
77	Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4314:2022
78	Vữa xây dựng - Phương pháp thử	TCVN 3121:2022
79	Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012
80	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử	TCVN 7572-1÷20:2006 TCVN 7572-21÷22:2018
81	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570:2006
82	Gia cố đất nền yếu - Phương pháp trụ đất xi măng	TCVN 9403:2012
83	Xử lý nền đất yếu bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí trong xây dựng công trình giao thông - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9842:2013
84	Công trình thủy lợi - Cọc xi măng đất thi công theo phương pháp Jet grouting - Yêu cầu thiết kế thi công, nghiệm thu cho xử lý nền đất yếu	TCVN 9906:2014
85	Gia cố nền đất yếu bằng giếng cát - Thi công và nghiệm thu	TCVN 11713:2017
86	Gia cố nền đất bằng bắc thấm thoát nước	TCVN 9355:2012
87	Gia cố nền đất yếu bằng bắc thấm - Thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCVN 9355:2013
88	Vải địa kỹ thuật - Phương pháp xác định cường độ chịu kéo cầu mỗi nối	TCVN 9138:2012
89	Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu	TCVN 9844:2013
90	Vải địa kỹ thuật - Phương pháp thử	TCVN 8871-1÷6:2011

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
91	Hỗn hợp cấp phối đá chặt gia cố nhựa nóng sử dụng trong kết cấu áo đường - Yêu cầu thi công và nghiệm thu	TCCS 26:2019/TCĐBVN
92	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu -phần 1: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường	TCVN 13567-1:2022
93	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu -phần 2: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường polyme	TCVN 13567-2:2022
94	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu -phần 3: Hỗn hợp nhựa bán lỏng	TCVN 13567-3:2022
95	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu - Phần 5: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường bổ sung phụ gia SBS bằng phương pháp trộn khô	TCVN 13567-5:2024
96	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước - thi công và nghiệm thu	TCVN 13048:2024
97	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng-Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
98	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
99	Mặt đường láng nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8863:2025
100	Mặt đường ô tô - Xác định bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét	TCVN 8864:2011
101	Mặt đường ô tô - Phương pháp đo và đánh giá xác định bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865:2011
102	Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát - Thử nghiệm	TCVN 8866:2011
103	Nhựa đường Polime - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 11193:2021
104	Hỗn hợp bê tông nhựa nguội - Yêu cầu thi công và nghiệm thu	TCCS 08:2014/TCĐBVN
105	Mặt đường đá dăm thấm nhập nhựa nóng thi công và nghiệm thu	TCVN 8809:2011
106	Nhũ tương nhựa đường polime gốc axit	TCVN 8816:2011
107	Nhũ tương nhựa đường axit - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8817-1÷15:2011
108	Tiêu chuẩn thí nghiệm xác định cho độ ổn định và độ dẻo Marshall của hỗn hợp bê tông nhựa	ASTM D6927-15
109	Mặt đường láng nhũ tương nhựa đường axit - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9505:2012
110	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12884-1÷2:2020
111	Bê tông nhựa - Phương pháp thử	TCVN 8860-1÷12:2011
112	Bitum - yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thí nghiệm	TCVN 7493:2005 ÷ TCVN 7504:2005
113	Nhựa đường lỏng - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử	TCVN 8818-1:2011 ÷

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	(phần 1-5)	TCVN 8818-5:2011
114	Phương pháp thử độ sâu hằn bánh xe của bê tông nhựa xác định bằng thiết bị Hamburg Wheel-Track	AASHTO T324
115	Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác	TCCS 14:2016/TCĐBVN
116	Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế thi công	TCVN 4252 :2012
117	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định các tính chất ứng suất - Giãn dài khi kéo	TCVN 4509:2020
118	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định độ bám dính với nền cứng - Phương pháp kéo bóc 900	TCVN 4867:2018
119	Tiêu chuẩn thiết kế điều khiển giao thông đường bộ bằng đèn tín hiệu	TCCS 24:2018/TCĐBVN
120	Tổ chức thi công	TCVN 4055:2012
121	Lưới thép xoắn kép có hoặc không gia cường cáp thép dùng để gia cố ổn định bề mặt mái dốc, chống đá đổ, đá rơi - Yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu	TCCS 35:2021/TCĐBVN
122	Tường chắn rọ đá trọng lực - Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCCS 13:2016/TCĐBVN
123	Rọ đá, thảm đá và các sản phẩm mắt lưới lục giác xoắn kép phục vụ xây dựng công trình giao thông đường thủy - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10335: 2014
124	Âm học- Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường-Phần 1: Các đại lượng cơ bản và phương pháp đánh giá	TCVN 7878-1:2018
125	Âm học- Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường-Phần 2: Xác định mức tiếng ồn môi trường.	TCVN 7878-2:2018
126	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu	TCVN 8791:2018
127	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ nước - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8786:2018
128	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8787:2018
129	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi và hệ nước - Quy trình thi công và nghiệm thu	TCVN 8788:2011
130	Màn phản quang dùng cho biển báo hiệu đường bộ	TCVN 7887:2018
131	Vật liệu kẻ đường phản quang - Màu sắc - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10832:2015
132	Sơn tín hiệu giao thông - Phương pháp đo hệ số phát sang dưới ánh sáng khuếch tán bằng phản xạ kế cầm tay	TCVN 9274:2012
133	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Đinh phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12584:2019
134	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Thiết bị dẫn hướng và tấm phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12585:2019

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
135	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Tấm chống chói - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12586:2019
136	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Dải phân cách và lan can phòng hộ - Kích thước và hình dạng	TCVN 12681:2019
137	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Đèn cảnh báo an toàn	TCVN 12680:2019
138	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Trụ dèo phân làn - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12587:2019
139	Hạng mục công trình an toàn phòng hộ trên đường cao tốc - Yêu cầu thiết kế và thi công	TCCS 20:2018/TCĐBVN
140	Gờ giảm tốc, gờ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế	TCCS 34:2020/TCĐBVN
141	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
142	Ống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113:2012
143	Nền đường đắp đá - Thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCCS 29:2020/TCĐBVN
144	Vật liệu nền, móng mặt đường - Phương pháp xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020
145	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020
146	Đất dùng trong xây dựng đường bộ - Phân loại đất	TCVN 14183:2024
147	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013
148	Lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên - Vật liệu, thi công và nghiệm thu	TCVN 8857:2011
149	Xác định khối lượng thể tích đất xây công trình thủy lợi	TCVN 8729:2012
150	Công tác đất - Thi công và nghiệm thu	TCVN 4447:2012
151	Thí nghiệm xác định độ chặt nền, móng đường bằng phễu rót cát	AASHTO T191
152	Đất xây dựng - phương pháp phóng xạ xác định độ ẩm và độ chặt của đất tại hiện trường	TCVN 9350:2012
153	Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9436:2012
154	Quy trình thí nghiệm xác định cường độ kéo khi ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính.	TCVN 8862:2011
155	Móng cấp phối đá dăm và cấp phối thiên nhiên gia cố xi măng trong kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8858:2023
156	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu	TCVN 8859:2023
157	Lớp kết cấu áo đường đá dăm nước. Thi công và nghiệm thu	TCVN 9504:2012
158	Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu	TCVN 6522:2018
159	Kết cấu cầu thép - Yêu cầu kỹ thuật chung về chế tạo, lắp ráp và nghiệm thu	TCVN 10307:2014
160	Thép các bon cán nóng dùng làm kết cấu trong xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 5709:2009

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
161	Thép tấm kết cấu cán nóng có giới hạn chảy cao	TCVN 6523:2018
162	Vật liệu kim loại - Thử uốn	TCVN 198:2008
163	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010
164	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại. Thử va đập. Vị trí mẫu thử, hướng rãnh khía và kiểm tra	TCVN 5402:2010
165	Thép cốt bê tông - Hàn hồ quang	TCVN 9392:2012
166	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng đập ép ống - Thiết kế thi công và nghiệm thu	TCVN 9390:2012
167	Lưới thép hàn dùng trong kết cấu bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế, thi công lắp đặt và nghiệm thu	TCVN 9391:2012
168	Kết cấu bê tông cốt thép - Phương pháp điện từ xác định chiều dày bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
169	Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 5408:2007
170	Thép thanh cốt bê tông - Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997
171	Sơn xây dựng - Phân loại	TCVN 9404:2012
172	Sơn - Phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012
173	Sơn tường - Sơn nhũ tương - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8652:2020
174	Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại - Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên	TCVN 8785:2011
175	Sơn bảo vệ kết cấu thép - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8790:2011
176	Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ	TCVN 12705-1÷4:2021
		TCVN 12705-5÷6:2019
		TCVN 12705-7÷9:2021
177	Đất dùng trong xây dựng đường bộ	TCVN 14134:2024
178	Cốt liệu dùng trong xây dựng đường bộ	TCVN 14135:2025
179	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020
180	Tiêu chuẩn thí nghiệm xác định tỉ trọng khối của hỗn hợp bê tông nhựa đã đầm nén sử dụng mẫu bọc Paraffin (Standard Method of Test for Bulk Specific Gravity (Gmb) of Compacted Asphalt Mixtures Using Paraffin-Coated Specimens)	AASHTO T275
181	Tiêu chuẩn thí nghiệm xác định hàm lượng vật liệu lọt sàng 0.075 mm bằng phương pháp sàng ướt (Standard Method of Test for Materials Finer Than 75-µm (No. 200) Sieve in Mineral Aggregates by Washing)	AASHTO T11
182	Tiêu chuẩn thí nghiệm xác định thành phần hạt của cốt liệu thô và cốt liệu mịn (Standard Method of Test for Sieve Analysis of Fine and Coarse Aggregates)	AASHTO T27

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
183	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất bằng phương pháp lò nung xác định hàm lượng hữu cơ của đất bằng phương pháp lò nung	AASHTO T267-86
184	Đất xây dựng công trình giao thông - Xác định hàm lượng hữu cơ bằng phương pháp nung	TCVN 13595:2022
185	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực - Phương pháp thử	TCVN 7937-1÷3:2013
186	Sơn tường dạng nhũ tương - Phương pháp thử (phần 1 đến phần 5)	TCVN 8653:2024
187	Hỗn hợp nhựa - phương pháp thử vết hằn bánh xe	TCVN 13899:2023
188	Vật liệu xảm chèn khe và vết nứt, thi công móng, dùng cho mặt đường bê tông xi măng và mặt đường bê tông nhựa. Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 9974:2013
189	Thí nghiệm đương lượng cát xác định chỉ tiêu ES	AASHTO T176-97
190	Bê tông - Kiểm tra đánh giá độ bền - Quy định chung	TCVN 5440:1991
191	Bê tông - Kiểm tra và đánh giá cường độ chịu nén	TCVN 10303:2014
192	Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
193	Giàn giáo - Yêu cầu an toàn	TCVN 13662:2023
194	Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và tổ chức thiết kế thi công	TCVN 4252:2012
195	Tiêu chuẩn quốc gia Bảo dưỡng thường xuyên đường bộ - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 14182:2024
196	Tiêu chuẩn đánh giá an toàn cầu đường bộ trong giai đoạn khai thác	TCCS 48:2024/TCĐBVN
197	Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực - Tấm mỏng, băng và tấm	TCVN 13065:2020
198	Thiết bị giảm tiếng ồn giao thông đường bộ-Không phải hiệu năng về âm thanh (Road Traffic Noise Reducing Devices - Non - acoustic performance)	EN 1974
199	Phương pháp đo hệ số hấp thụ âm thanh bằng phương pháp phòng vang (Standard Test Method for Sound Absorption Coefficients by the Reverberation Room Method)	ASTM C423-17
V	Tiêu chuẩn thiết kế trung tâm quản lý điều hành, trung tâm dịch vụ, nhà hạt quản lý và các công trình phụ trợ	
1	Tiêu chuẩn cơ sở về trạm thu phí đường bộ (trạm thu phí một dừng sử dụng ấn chỉ mã vạch)	TCCS 01:2008/VRA
2	Cống, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đấu cáp viễn thông. Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8700:2011
3	Mạng viễn thông - Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8699:2011
4	Hệ thống Giao thông thông minh - Kiến trúc mô hình tham chiếu cho Hệ thống giao thông thông minh - Phần 5: Yêu cầu mô tả kiến trúc theo tiêu chuẩn ITS	ISO 14813-5:2020

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
5	Hệ thống giao thông thông minh - Kiến trúc mô hình cho ITS - Phần 6: Biểu diễn dữ liệu trong ASN.1	ISO 14813-6:2017
6	Kết cấu thép Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5575:2024
7	Kct cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5573:2011
8	Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán	TCVN 9379:2012
9	Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình	TCVN 9362:2012
10	Cấp nước Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 13606:2023
11	Đặt đường dẫn điện trong nhà và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9207:2012
12	Đặt thiết bị điện trong nhà và công trình công cộng ~ Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9206:2012
13	Nền nhà chống nồm - Thiết kế và thi công	TCVN 9359:2012
14	Cửa đi, cửa sổ - Phần 1: Cửa gỗ	TCVN 9366-1:2012
15	Cửa đi, cửa sổ - Phần 1: Cửa kim loại	TCVN 9366-2:2012
16	Về cáp thép sử dụng cho mục đích chung - Yêu cầu tối thiểu	TCVN 5757:2009
17	Thép hình cán nóng	TCVN 7571:2019
18	Bu lông, vít, vít cấy và đai ốc - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 1916:1995
19	Sơn tín hiệu giao thông - Xóa vạch kẻ đường - Thi công và nghiệm thu	TCCS 30:2020/TCĐBVN
20	Tiêu chuẩn quản lý và khai thác đường cao tốc - Tuần đường và xử lý sự cố trên đường cao tốc	TCCS 16:2016/TCĐBVN
21	Tiêu chuẩn kỹ thuật bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc	TCCS 17:2016/TCĐBVN
22	Tiêu chuẩn thiết kế điều khiển giao thông bằng đèn tín hiệu	TCCS 24:2018/TCĐBVN
23	Gờ giảm tốc, gờ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế	TCCS 34:2020/TCĐBVN
24	Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác	TCCS 14:2016/TCĐBVN
25	Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra, bảo trì hệ thống	TCVN 9385:2012
26	Hệ thống chữa cháy - Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng	TCVN 5760:1993
27	Phòng cháy chữa cháy - Phương tiện chữa cháy -Thiết bị đầu nổi	TCVN 5739:2023
28	Thiết bị chữa cháy - Trụ nước chữa cháy	TCVN 6379:2024

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
29	Công nghệ thông tin - Nhận dạng tần số vô tuyến cho quản lý đối tượng - Phần 63: Thông số cho giao tiếp không dây tần số 860 Mhz - 960 Mhz, loại C	ISO IEC 18000- 63:2021
30	Chất chữa cháy – Chất tạo bột chữa cháy	TCVN 7278-1:2024
		TCVN 7278-2:2003
		TCVN 7278-3:2025
31	Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4513:1988
32	Hệ thống báo cháy - Phần 14: Thiết kế, lắp đặt các hệ thống báo cháy cho nhà và công trình.	TCVN 7568-14 : 2025
33	Phòng cháy chữa cháy – Hệ thống chữa cháy bằng bột – Phần 2: Yêu cầu thiết kế	TCVN 13877-2: 2023
34	Hệ thống chữa cháy bằng khí – Tính chất vật lý và thiết kế hệ thống- Phần 9: Chữa cháy khí HFC-227ea	TCVN 7161-9:2024
35	An toàn cháy – yêu cầu chung;	TCVN 3254:1989
36	Bình chữa cháy xách tay - Tính năng và cấu tạo;	TCVN 7026:2025
37	Tiêu chuẩn quốc gia về Biển báo giao thông điện tử trên đường cao tốc.	TCVN 10852:2015
		10852:2015
38	Trạm dừng nghỉ đường bộ	QCVN 43:2012/BGTVT
		Sửa đổi 01:2024 QCVN 43:2012/BGTVT
VI	Tiêu chuẩn thiết kế điện và chiếu sáng.	
1	Quy phạm trang bị điện	Quyết định số 19/2006/QĐ - BCT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện – Hệ thống lưới điện	QCVN 26:2025/BCT
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện. Tập 7: Thi công các công trình điện	
4	Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9206:2012
5	Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9207:2012
6	Lắp đặt cáp và dây điện cho các công trình công nghiệp	TCVN 9208:2012
7	Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp	TCVN 9358:2012
8	Cáp điện lực đi ngầm trong đất - Phương pháp lắp đặt	TCVN 7997:2009
9	Hệ thống điện không gián đoạn (UPS) - Phần 01: Yêu cầu chung và yêu cầu an toàn đối với UPS	TCVN 9631-1:2013
10	Hệ thống điện không gián đoạn (UPS) - Phần 02: Yêu cầu về tương thích điện từ (EMC)	TCVN 9631-2:2013
11	Hệ thống điện không gián đoạn (UPS) - Phần 03: Phương pháp xác định các yêu cầu tính năng và thử nghiệm	TCVN 9631-3:2013
12	Hệ thống lắp đặt điện hạ áp	TCVN 7447- 4:2011
		TCVN 7447- 5:2011
		TCVN 7447- 6:2011
		TCVN 7447- 7:2011

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
13	Ruột dẫn của cáp cách điện	TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
14	Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1kV ($U_m=1,2V$) đến 30kV ($U_m=36kV$) - Phần I: Cáp dùng cho điện áp danh định bằng 1kV ($U_m=1,2V$) đến 3kV ($U_m=3,6kV$)	TCVN 5935- 1:2013 (IEC 60502- 1:2009)
15	Thử nghiệm cáp điện, cáp quang trong điều kiện cháy	TCVN 6613-1-1-2010
16	Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang	TCVN 6614-1-3:2008
17	Hệ thống và thiết bị điều khiển dùng cáp viễn thông. Phần 5-101/104: Các giao thức truyền dẫn	IEC 60870-5-101/104
18	Hệ thống và thiết bị điều khiển dùng cáp viễn thông. Phần 6-503: Giao thức điều khiển qua cáp tương thích với tiêu chuẩn ISO và các đề xuất ITU -T	IEC 60870-6-503
19	Hệ thống và mạng thông tin trong trạm biến áp	IEC 61850
20	Mạng và hệ thống truyền thông trong tự động hóa hệ thống điện - Phần 1: Giới thiệu và tổng quan	TCVN 11996-1:2017 (IEC/TR-61850-1:2013)
21	Mạng và hệ thống truyền thông trong tự động hóa hệ thống điện - Phần 3: Yêu cầu chung	TCVN 11996-3:2017 (IEC61850-3:2013)
22	Mạng và hệ thống truyền thông trong tự động hóa hệ thống điện - Phần 4: Quản lý hệ thống và dự án	TCVN 11996-4:2017 (IEC 61850-4:2011)
23	Chống sét cho công trình xây dựng - hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống	TCVN 9358: 2012 (BS 6651:1999)
24	Hệ thống ống dùng cho lắp đặt cáp - phần 1: yêu cầu chung	TCVN 7417-1:2010
25	Hệ thống ống dùng cho quản lý cáp – Phần 23: yêu cầu cụ thể - hệ thống ống mềm	TCVN 7417-23:2004
26	Cổng, bể, hầm, rãnh kỹ thuật và tủ đấu nối cáp viễn thông, yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8700-2011
27	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:2016
28	Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không – dây trần có sợi định hình xoắn thành các lớp đồng tâm	TCVN 8090:2009
29	Nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực	Nghị định số 62/2025/NĐ-CP
30	Máy biến áp phân phối - Mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và phương pháp xác định hiệu suất năng lượng	TCVN 8525:2015
31	Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông	TCVN 9729:2013
32	Quạt công nghiệp – Đặc tính kỹ thuật về chất lượng cân bằng và các mức rung	TCVN 9075:2011
33	Quạt công nghiệp – Phương pháp đo rung của quạt	TCVN 9076:2011
34	Quạt công nghiệp – Thử đặc tính của quạt phụt	TCVN 9074:2011
36	Tính năng đèn điện - Phần 1: Yêu cầu chung	TCVN 10885-1-2015
37	Tính năng đèn điện - Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với	TCVN 10885-2-1:2015

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	đèn điện Led	
38	Phương pháp đo điện và quang của sản phẩm chiếu sáng bán dẫn.	TCVN 10886:2015
39	Phương pháp đo duy trì quang thông của các nguồn sáng LED.	TCVN 10887-2015
40	Dự toán độ duy trì quang thông dài hạn của nguồn sáng LED.	TCVN 11842:2017
41	Bóng đèn LED, đèn điện LED và Môđun LED - Phương pháp thử.	TCVN 11843:2017
42	Đèn LED - Hiệu suất năng lượng.	TCVN 11844:2017
43	Đèn điện led chiếu sáng đường và phố - hiệu suất năng lượng	TCVN 12666:2016
44	Đèn điện - Phần 1: Yêu cầu chung và các thử nghiệm đèn điện	TCVN 7722-1:2017
45	Đèn điện - Phần 2: Yêu cầu cụ thể - Mục 3: Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố	TCVN 7222-2-3:2019
46	Đèn điện - Phần 2: Yêu cầu cụ thể - Mục 5: Đèn pha	TCVN 7222-2-5:2007
47	Đèn điện - Phần 2-22: Yêu cầu cụ thể - Mục 22: Đèn điện dùng cho chiếu sáng khẩn cấp	TCVN 7222-2-22:2013
48	Đèn điện - Phần 2-24: Yêu cầu cụ thể - Mục 24: Đèn điện có giới hạn nhiệt độ bề mặt	TCVN 7222-2-24:2013
49	Bộ điều khiển bóng đèn – Phần 2-13 : Yêu cầu cụ thể đối với bộ điều khiển điện tử được cấp điện từ nguồn 1 chiều hoặc xoay chiều dùng cho module led	TCVN 7590-2-13:2013
50	Phân nhóm LED - Phần 1: Yêu cầu chung và lưới màu trắng	TCVN 10901-1:2015
51	Mô đun LED dùng cho chiếu sáng thông dụng - Yêu cầu về tính năng.	TCVN 10485:2015
52	Môđun LED dùng cho chiếu sáng thông dụng - Quy định về an toàn	TCVN 8781:2015
53	Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50 V - Quy định về an toàn	TCVN 8782:2017
54	Bóng đèn led có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50V - Yêu cầu về tính năng	TCVN 8783-2015
55	Bộ điều khiển bóng đèn - Phần 1: Yêu cầu chung và yêu cầu an toàn	TCVN 7590-1:2010
56	Bộ điều khiển bóng đèn - Phần 2-13: Yêu cầu cụ thể đối với bộ điều khiển điện tử được cấp điện từ nguồn một chiều hoặc xoay chiều dùng cho mô đun LED	TCVN 7590-2-13:2013
57	Chiếu sáng thông dụng - LED và module LED - Thuật ngữ và định nghĩa.	TCVN 9894:2013
58	Các đui đèn khác - Phần 1: Yêu cầu chung và thử nghiệm	TCVN 9895-1:2013
59	Các đui đèn khác - Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể - Mô đun	TCVN 9895-2-2:2013

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	LED.	
60	Bộ điều khiển điện từ nguồn một chiều hoặc xoay chiều dùng cho các Mô đun LED – yêu cầu về tính năng.	TCVN 9892:2013
61	Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài	TCVN 4255:2008
62	Yêu cầu kỹ thuật: Hướng dẫn thiết kế và tính toán chiếu sáng hầm đường bộ và hầm chui	CIE 88:2004
63	Yêu cầu kỹ thuật đối với chiếu sáng đường hầm dành cho giao thông đường bộ	TCVN 13419:2021
64	Về cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài	TCVN 4255:2025
VII	Tiêu chuẩn về hiện bản vẽ, ký hiệu bản vẽ	
1	Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Bản vẽ xây dựng - Hồ sơ thi công - Yêu cầu chung	TCVN 5672:2012
VIII	Tiêu chuẩn hệ thống quản lý giao thông	
1	Hệ thống thu phí điện tử	TCVN 10849:2015
2	Hệ thống giám sát, điều hành giao thông trên đường cao tốc	TCVN 10850:2015
3	Trung tâm quản lý điều hành giao thông đường cao tốc	TCVN 10851:2015
4	Tiêu chuẩn quốc gia về Biển báo giao thông điện tử trên đường cao tốc.	TCVN 10852:2015
5	Hệ thống thông tin liên lạc trên đường cao tốc	TCVN 12191:2018
6	Công nghệ thu phí đường bộ theo hình thức điện tử không dùng sử dụng công nghệ RFID - Yêu cầu chung	TCCS 44:2022/TCĐBVN SỬA ĐỔI 1:2023 TCCS 44:2022/TCĐBVN
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống cáp thông tin trong tòa nhà - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10251:2013
8	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ	TCVN 11930:2017
9	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Lựa chọn, triển khai và vận hành hệ thống phát hiện và ngăn chặn xâm nhập	TCVN 13464:2022
10	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Hướng dẫn bảo đảm an toàn máy chủ	TCVN 13465:2022
11	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Hướng dẫn bảo đảm an toàn máy chủ Web	TCVN 13466:2022
12	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Hồ sơ bảo vệ cho phần mềm ứng dụng	TCVN 13468:2022
IX	Tiêu chuẩn trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống	
1	Tiêu chuẩn quốc gia về Trung tâm dữ liệu - Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật viễn thông	TCVN 9250:2021
2	Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Các tiêu chí đánh giá an toàn CNTT	TCVN 8709-1:2011
		TCVN 8709-2:2011
		TCVN 8709-3:2011

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
3	Hệ thống điều khiển và thông tin giao thông - Giao diện dữ liệu giữa các trung tâm và hệ thống kiểm soát và thông tin giao thông - Phần 1: Các yêu cầu định nghĩa thông báo	ISO 14827-1:2005
4	Hệ thống điều khiển và thông tin giao thông - Giao diện dữ liệu giữa các trung tâm và hệ thống kiểm soát và thông tin giao thông- Phần 2: DATEX-ASN	ISO 14827-2:2005
5	Giao diện dữ liệu giữa các Trung tâm điều hành và giám sát giao thông trong hệ thống giao thông thông minh đường cao tốc - Phần 3: Giao diện dữ liệu giữa các trung tâm của hệ thống giao thông thông minh sử dụng XML	ISO 14827-3:2019
6	Hệ thống giao thông thông minh (ITS) - Trao đổi dữ liệu bằng các kết nối mô-đun bên đường - Phần 1: Nguyên tắc chung và các khung tài liệu cho các mẫu ứng dụng.	ISO 15784-1:2008
7	Hệ thống giao thông thông minh (ITS) - Trao đổi dữ liệu bằng các kết nối mô-đun bên đường - Phần 2: Mẫu ứng dụng - SNMP.	ISO 15784-2:2015
8	Hệ thống giao thông thông minh (ITS) - Trao đổi dữ liệu bằng các kết nối mô-đun bên đường - Phần 3: Trao đổi thông tin mẫu ứng dụng (AP-DATEX).	ISO 15784-3:2008
9	Hệ thống giao thông thông minh - Từ điển dữ liệu trung tâm ITS - Phần 1, 2, 3	ISO 14817-1:2015
		ISO 14817-2:2015
		ISO 14817-3:2017
10	Hệ thống giao thông thông minh - Mô-đun bên đường Giao diện dữ liệu SNMP - Phần 1: Tổng quan	ISO 20684-1: 2021
11	Hệ thống giao thông thông minh - Mô-đun bên đường Giao diện dữ liệu SNMP - Phần 2: Quản lý cơ bản thiết bị hiện trường	ISO 20684-2:2021
12	Mã hóa đối tượng hình ảnh, âm thanh - Phần 1: Các hệ thống	TCVN 11795-1:2020
13	Hệ thống giao thông thông minh (ITS) - Trao đổi dữ liệu với các mô đun giao tiếp bên đường - Phần 1: Nguyên tắc chung và khung tài liệu cho các hồ sơ ứng dụng	TCVN 13599-1:2022
14	Hệ thống giao thông thông minh (ITS) - Trao đổi dữ liệu với các mô đun giao tiếp bên đường - Phần 2: Giao tiếp giữa trung tâm và các thiết bị liên quan bằng giao thức SNMP	TCVN 13599-2:2022
15	Hệ thống giám sát và thông tin giao thông - Giao diện dữ liệu giữa các trung tâm phục vụ hệ thống giám sát và thông tin giao thông - Phần 1: Các yêu cầu định nghĩa thông điệp	TCVN 13600-1:2022
16	Hệ thống giám sát và thông tin giao thông - Giao diện dữ liệu giữa các trung tâm phục vụ hệ thống giám sát và thông tin giao thông - Phần 2: DATEX-ASN	TCVN 13600-2:2022

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
17	Hệ thống giám sát và thông tin giao thông - Giao diện dữ liệu giữa các trung tâm phục vụ hệ thống giám sát và thông tin giao thông - Phần 3: Giao diện dữ liệu giữa các trung tâm phục vụ hệ thống giao thông thông minh (ITS) sử dụng XML (Hồ sơ A)	TCVN 13600-3:2022
18	Hệ thống thông điệp dữ liệu giao thông trên đường cao tốc	TCVN 12192:2018
19	Thiết bị cổng thoại IP dùng cho mạng điện thoại công cộng (IP Gateway) - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8078:2009
20	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật bảo mật - Tiêu chí đánh giá cho an toàn của công nghệ thông tin. Quyển 1: Giới thiệu và mô hình tổng quát (2009)	ISO/IEC 15408-1:2009
21	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật bảo mật - Tiêu chí đánh giá cho an toàn của công nghệ thông tin. Quyển 2: Thành phần chức năng bảo mật (2008)	ISO/IEC 15408-2:2008
22	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật bảo mật - Tiêu chí đánh giá cho an toàn của công nghệ thông tin. Quyển 3: Thành phần bảo đảm bảo mật (2008)	ISO/IEC 15408-3:2008
23	Công nghệ thông tin - Mã hóa các đối tượng hình ảnh và âm thanh - Phần 1: Hệ thống	ISO/IEC 14496-1:2010
24	Công nghệ thông tin - Mã hóa các đối tượng hình ảnh và âm thanh - Phần 2: Hình ảnh	ISO/IEC 14496-2:2004
25	Công nghệ thông tin - Mã hóa các đối tượng hình ảnh và âm thanh - Phần 3: Âm thanh	ISO/IEC 14496-3:2019
26	Công nghệ thông tin - Mã hóa các đối tượng hình ảnh âm thanh - Phần 10: Mã hóa hình ảnh tiên tiến	ISO/IEC 14496-10:2014
27	Công nghệ thông tin - Trao đổi thông tin và truyền thông giữa các hệ thống - Liên lạc trường gần - Giao diện vào giao thức (NFCIP-1)	ISO/IEC 18092:2013
28	Công nghệ thông tin - Truyền thông và trao đổi thông tin giữa các hệ thống - Mạng khu vực và nội bộ - Thiết bị cụ thể - Phần 3: Hệ đa truy nhập cảm nhận sóng mang với cơ chế phát hiện xung đột (CSMA/CD). Giao thức truy cập và chỉ dẫn kỹ thuật lớp vật lý	ISO/IEC: 8802- 3:2000E (ANSI/IEEE Std 802.3:2000 Edition)
29	Công nghệ thông tin - Đăng ký siêu dữ liệu (MDR)	ISO/IEC 11179
30	- ISO/IEC 8825-1:2015 Công nghệ thông tin ASN.1 các quy tắc mã hóa - Phần 1: Các chỉ dẫn kỹ thuật cho các quy tắc mã hóa cơ bản (BER), các quy tắc mã hóa Canonical (CER) và quy tắc mã hóa đánh dấu (DER);	ISO/IEC 8825- 1:2015;
	Công nghệ thông tin ASN.1 Chỉ dẫn kỹ thuật các quy tắc mã hóa gói dữ liệu (PER)	ISO/IEC 8825-2:2015.
31	Công nghệ thông tin - Ket nối hệ thống mở - Mô hình tham chiếu: Mô hình cơ sở	ITU-TX.200
		ISO/IEC 7498- 1:1994
32	Giao thức truyền tin (FTP)	FTP: RFC 959 J. Postel, K.Reynolds, Oct- 01-1985

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
33	Giao thức TFTP (Sửa đổi lần 2)	RFC 1350 (1992)
34	Giao thức truyền tải siêu văn bản - HTTP/1.0	HTTP: RFC 1945
35	Giao thức truyền tải siêu văn bản - HTTP/1.1.	HTTP: RFC 2068 (1997)
36	Giao thức truyền tải siêu văn bản - HTTP/1.1	HTTP: RFC 2616 (1999)
37	Các xác thực cho HTTP: Xác thực cơ bản và phân loại truy cập	HTTP: RFC 2617 (2015)
38	IP Giao thức Internet	IP:RFC 791 (1981)
39	Giao thức quản lý mạng đơn giản (SNMP)	SNMP: RFC 1157 (1990)
40	Giao thức điểm tới điểm (PPP)	PPP: RFC 1661 (1994)
41	Giao thức điều khiển truyền dẫn	TCP: RFC 793 (1981)
42	Giao thức gói dữ liệu người dùng	UDP: RFC 768 (1980)
43	Giao thức Internet, Yêu cầu kỹ thuật Phiên bản 6 (IPv6)	RFC 1883 (1995)
44	RFC 6144 Cơ cấu cho Bản dịch IPv4/IPv6	RFC6144 (2011)
45	- RFC 3261 SIP: Giao thức khởi tạo Phiên	Giao thức khởi tạo phiên
	- RFC 3262 Độ tin cậy của những Phản hồi Tạm thời trong Giao thức Khởi tạo Phiên (SIP)	
	- RFC 3263 Giao thức khởi tạo phiên (SIP): Bố trí máy chủ SIP	
	- RFC 3264 Mô hình Yêu cầu/ Đáp ứng bằng Giao thức Mô tả Phiên (SDP) RFC 3265	
	- RFC 3265 Giao thức khởi tạo Phiên (SIP) - Thông tin Sự kiện nổi bật	
46	- RFC 5391 Định dạng tải RTP cho khuyến nghị ITU-T G.711.1, A. Sollaud, 11-2008	G.711 A-law and p-law
	- RFC 3551 Hồ sơ RTP cho định dạng hội thảo âm thanh và hình ảnh cho điều khiển tối thiểu, H. Schulzrinne, S.Casner, 7-2003	
47	RFC 3555 Đăng ký phân loại MIME cho định dạng tải RTP Payload Formats, S.Casner, p. Hoschka, 03-2003	G.723 and G.723.1
48	Giao thức khởi tạo phiên SIP H.323 - Yêu cầu làm việc	RFC4123
49	RFC 4497 Phối hợp giữa giao thức khởi tạo phiên (SIP) và QSIG	RFC 4497
50	Giao thức thông điệp điều khiển Internet	RFC 792
51	Giao thức phân giải địa chỉ	RFC 826
52	Giao thức TELNET đặc biệt	RFC 854
53	Định tuyến các miền không phân lớp - Chiến lược tập hợp và phân bố địa chỉ và chiến lược tổng hợp	RFC 1519
54	Yêu cầu cho bộ định tuyến IPv4	RFC1812
55	Đặc tả giao thức NFS	RFC 1813
56	Chuyển mạch bảo vệ mạng vòng Ethernet	ITU-T G.8032 (2015)
57	Mở rộng Host cho quảng bá địa chỉ IP	RFC 1112
58	Giao thức quản lý nhóm Internet Ver.2	RFC 2236
59	Công nghệ thông tin - Kết nối hệ thống mờ - cấu trúc quản lý thông tin: Xác định quản lý thông tin	ITU- TX.721 (1992)

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
60	Tiêu chuẩn cho mạng khu vực và nội bộ: Phương pháp chỉ dẫn và kỹ thuật lớp vật lý (MAC), các tham số lớp vật lý, thiết bị ghép nối môi trường và bộ lặp cho tốc độ 100Mb/s, kiểu 100BaseT (khoảng 21-30) (ANSI)	IEEE 802.3U-1995
61	Khuyến nghị Y. 1541 Mục tiêu hoạt động mạng cho các dịch vụ nền tảng IP	ITU-TY1541 (2011)
62	Định nghĩa các ứng dụng viễn thông trên máy tính (CSTA)Phase III	ECMA-323 (2011)
63	Thông tin và truyền tin trong giao thông đường bộ Thu phí điện tử - Thông tin chuyên dụng tầm ngắn (DSRC) - Lớp ứng dụng	ISO 15628:2013
64	Thông tin và truyền tin trong giao thông đường bộ Thu phí điện tử - Định nghĩa giao diện ứng dụng cho DSRC	ISO 14906:2018
65	- Thu phí điện tử - Xác định giao diện cho tài khoản thiết bị trên xe sử dụng thẻ mạch tích hợp (ICC)	ISO 25110:2017
66	Hệ thống giao thông thông minh - Kiến trúc mô hình tham chiếu cho hệ thống giao thông thông minh (ITS) - Phần 1: Các miền dịch vụ, nhóm dịch vụ và dịch vụ ITS	TCVN 12836-1:2020
67	Công trình viễn thông - Quy tắc thực hành chống sét và tiếp đất	TCVN 8071:2009
68	Sợi quang dùng cho mạng viễn thông - Yêu cầu kỹ thuật chung	TCVN 8665:2011
69	Thiết bị nguồn - 48 VDC dùng cho thiết bị viễn thông - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8687:2011
70	Mạng viễn thông - Cáp sợi đồng thông tin CAT.5, CAT.5E - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8698:2011
71	Mạng viễn thông - Cáp thông tin kim loại dùng trong mạng điện thoại nội hạt	TCVN 8238:2009
72	Quản lý an toàn trong bức xạ tần số Radio	TCVN 3718-1:2015
X	Tiêu chuẩn cho kiến trúc ITS	
1	- Hệ thống giao thông thông minh - Kiến trúc mô hình tham chiếu cho ITS - Phần 1: Miền dịch vụ, các nhóm dịch vụ, dịch vụ ITS	ISO 14813-1:2015
2	- Hệ thống giao thông thông minh - Kiến trúc mô hình tham chiếu cho ITS - Phần 5: Các yêu cầu mô tả kiến trúc theo tiêu chuẩn ITS	ISO 14813-5: 2020
3	Hệ thống giao thông thông minh - Kiến trúc mô hình tham chiếu cho ITS - Phần 6: Biểu diễn dữ liệu trong ASN.1	ISO 14813-6:2020
4	ITS - Thông tin chuyên dụng tầm ngắn (DSRS) tại 5.8GHz	ITU-RM. 1453-2
XI	Hệ thống thu phí	
1	Yêu cầu kỹ thuật chung đối với thu phí điện tử tự động không dùng sử dụng công nghệ RFID giao thông vận tải	Quyết định số 2255/QĐ-BGTVT

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
	đường bộ	ngày 21/7/2016
2	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thiết bị nhận dạng vô tuyến (RFID) băng tần từ 866 MHz đến 868 MHz	QCVN 95:2015/BTTTT
3	Công nghệ thông tin - nhận dạng tần số vô tuyến (RFID) cho công tác quản lý: Giao thức dữ liệu - Phần 1: Giao diện ứng dụng	ISO/IEC 15961-1:2013
4	Công nghệ thông tin - nhận dạng tần số vô tuyến (RFID) cho công tác quản lý - giao thức dữ liệu: Quy tắc mã hóa dữ liệu và các chức năng bộ nhớ logic	ISO/IEC15962:2013
5	Thẻ nhận dạng - Thẻ vi mạch tích hợp không tiếp xúc - Thẻ không tiếp xúc - Phần 1: Đặc điểm vật lý	TCVN 11689- 1:2016 ISO/IEC 14443-1:2016
6	Thẻ nhận dạng - Thẻ vi mạch tích hợp không tiếp xúc - Thẻ không tiếp xúc - Phần 2: Cường độ tần số vô tuyến và giao diện tín hiệu	TCVN 11689- 2:2016 ISO/IEC 14443-2:2016
7	- Thẻ nhận dạng - Thẻ vi mạch tích hợp không tiếp xúc - Thẻ không tiếp xúc - Phần 3: Khởi động và Chống va chạm	TCVN 11689- 3:2016 ISO/IEC 14443-3:2016
8	- Thẻ nhận dạng - Thẻ vi mạch tích hợp không tiếp xúc - Thẻ không tiếp xúc - Phần 4: Các giao thức truyền dẫn	TCVN 11689- 4:2016 ISO/IEC 14443-4:2016
9	Thẻ nhận dạng - Thẻ vi mạch tích hợp - Thẻ không tiếp xúc - Phần 4: To chức, bảo mật và câu lệnh của hoán đổi	ISO/IEC 7816-4:2016
10	Thông tin và truyền thông trong giao thông đường bộ - Nhận dạng thiết bị và xe tự động - Đặc điểm kỹ thuật của hệ thống	ISO 14815: 2005
11	Thu phí điện tử - Quy trình kiểm tra cho người sử dụng và thiết bị cố định - Phần 1: Mô tả các thủ tục kiểm tra	ISO 14907-1:2020
12	Thẻ nhận dạng - đặc điểm vật lý	TCVN 11165:2015 ISO/IEC 7810:2003
13	Thẻ nhận dạng - Phương pháp thử - Phần 1: Đặc điểm chung	TCVN 11688- 1:2016 ISO/IEC 10373-1:2006
14	Thẻ nhận dạng - Phương pháp thử- Phần 6: thẻ tiếp xúc	TCVN 11688- 6:2016 ISO/IEC 10373-6:2016
XII	Tiêu chuẩn thiết kế điện và cơ khí (E&M)	
1	Hệ thống điện không gián đoạn (UPS) - Phần 1: Yêu cầu chung và yêu cầu an toàn đối với (UPS)	TCVN 9631-1:2013(IEC 62040-1:2008)
2	Hệ thống điện không gián đoạn (UPS) - Phần 2: Yêu cầu về tương thích điện từ (EMC)	TCVN 9631-2:2013 (IEC 62040- 2:2005)
3	Hệ thống điện không gián đoạn (UPS) - Phần 3: Phương pháp xác định các yêu cầu tính năng và thử nghiệm	TCVN 9631-3:2013 (IEC 62040- 3:2011)
4	Tương thích điện từ (EMC) - Thiết bị mạng viễn thông - Yêu cầu về tương thích điện từ	TCVN 8235:2009

TT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Mã quy chuẩn, tiêu chuẩn
5	Tương thích điện từ - Yêu cầu đối với thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và các thiết bị tương tự - Phần 1: Phát xạ	TCVN 7492-1:2018
6	Thông gió - Điều hòa không khí - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5687:2024
7	Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình. Yêu cầu thiết kế	TCVN 2622:1995
8	Hệ thống báo cháy - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 5738:2021
9	Phòng cháy, chữa cháy, Bình chữa cháy xách tay và xe đẩy chữa cháy. Phần 1: Lựa chọn và bố trí	TCVN 7435-1:2004
10	Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng	TCVN 3890:2023
XIII	Hệ thống kiểm tra tải trọng xe	
1	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới - Quy trình thử nghiệm	ĐLVN 225:2015
2	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới - Quy trình kiểm định	ĐLVN 48:2015
3	Cân kiểm tra quá tải xách tay - Quy trình thử nghiệm	ĐLVN 122: 2020
4	Cân kiểm tra quá tải xe xách tay - Quy trình kiểm định	ĐLVN 26:2017
XIV	Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành khác	

Ghi chú:

- Một số tiêu chuẩn được thể hiện ở một công tác trong bảng danh mục tiêu chuẩn nêu trên nhưng có thể dùng chung cho cả các công tác ở các giai đoạn khảo sát, thiết kế, thi công và nghiệm thu trong quá trình triển khai dự án.

- Một số tiêu chuẩn hết hiệu lực sẽ được thay thế và cập nhật khi tiêu chuẩn mới được ban hành chính thức.